

Số: 62 /BC-ĐHYDCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả lấy ý kiến viên chức, người lao động về sự hài lòng công việc tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2022-2023

Công tác khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về sự hài lòng công việc tại Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ năm học 2022-2023 được thực hiện theo kế hoạch số 154/KH-ĐHYDCT ngày 15/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

I. Mục đích

- Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về sự hài lòng công việc tại Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ năm học 2022-2023 sẽ cung cấp một kênh thông tin, giúp Trường, các khoa/bộ môn và các đơn vị hỗ trợ đào tạo góp phần thực hiện Quy chế dân chủ, tăng cường tính công khai, minh bạch trong tổ chức, quản lý;
- Là một kênh thông tin quan trọng của bên liên quan giúp Trường, tập thể/cá nhân cải tiến liên tục, nâng cao chất lượng về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác;
- Là một kênh thông tin giúp Trường, các cấp quản lý và lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường có cơ sở để nhận xét, đánh giá các đơn vị, CBVC và người lao động;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của CBVC, người lao động; tạo điều kiện để CBVC, người lao động phản ánh tâm tư, nguyện vọng và thể hiện chính kiến của mình về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Trường.

II. Tổ chức khảo sát

2.1. Đối tượng khảo sát

Việc khảo sát được áp dụng cho tất cả viên chức, người lao động trong toàn Trường.

2.2. Nội dung khảo sát

- Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ tập trung vào các nội dung sau:

- + Chất lượng đào tạo bao gồm: chương trình đào tạo, hoạt động dạy – học và các hoạt động hỗ trợ
- + Lương bổng và phúc lợi

- + Chính sách và quy trình làm việc
- + Cấp quản lý trực tiếp
- + Điều kiện làm việc
- + Đồng nghiệp
- + Thư viện
- + Văn hóa, tổ chức

- Thang đánh giá: gồm 5 bậc:

0. Không hài lòng 1. Hài lòng ít 2. Tạm chấp nhận 3. Hài lòng 4. Rất hài lòng Hoặc

0. Không đồng ý 1. Đồng ý một phần nhỏ 2. Tạm chấp nhận 3. Đồng ý 4. Rất đồng ý

- Điểm trung bình (ĐTB) của biến số = bậc 0* 0.2+ bậc 1* 0.4 + bậc 2* 0.6+ bậc 3*0.8 + bậc 4*1

- Mức độ đạt của biến số: Dựa vào điểm trung bình: Yếu: <50, Trung bình: 50-<65, Khá: 65- <80, tốt: 80-85, rất tốt: >85-90, xuất sắc: >90.

- Tỷ lệ đồng ý chung (TLĐYC) (%): Tỷ lệ Hài lòng/ Đồng ý chung (%) = tỉ lệ bậc 3 + tỉ lệ bậc 4

2.3. Phương pháp, hình thức khảo sát, thời gian khảo sát

- Quy trình thực hiện được đảm bảo đúng theo nguyên tắc khảo sát, và các bước trong kế hoạch.

- Bộ câu hỏi được tích hợp vào hệ thống quản lý đào tạo và khảo sát trực tuyến từ ngày 26/12/2023-06/01/2024.

- Số liệu khảo sát được xuất ra từ hệ thống quản lý đào tạo qua phần mềm văn phòng xử lý số liệu, được tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Khảo sát về các hoạt động khác của Trường đã thực hiện khảo sát được ý kiến của 377 viên chức, người lao động trong toàn trường.

3.2. Kết quả khảo sát chung

Bảng 1. Bảng kết quả các thông tin chung về đối tượng khảo sát

Nội dung	Tỉ lệ (%) 2022-2023	Tỉ lệ (%) 2020-2021	Tỉ lệ (%) 2018-2019
Giới tính			
Nam	54,1	53,4	
Nữ	45,9	46,6	
Độ tuổi			

Nội dung	Tỉ lệ (%) 2022-2023	Tỉ lệ (%) 2020-2021	Tỉ lệ (%) 2018-2019
Từ 18 - 25 tuổi	4,2	46,6	4,6
Từ 26 - 35 tuổi	39,3	1,3	47,4
Từ 36 - 45 tuổi	37,1	45	31,6
Từ 46 - 55 tuổi	13,8	35,2	11,2
Trên 55 tuổi	5,6	10,1	5,1
Trình độ hiện tại			
Tiểu học, trung học cơ sở	2,4	0,3	0
Trung học phổ thông - Trung cấp	4,5	5	0
Cao đẳng - Đại học	24,9	22,1	7,1
Thạc sĩ - chuyên khoa I	51,7	56,4	28,6
Tiến sĩ - chuyên khoa II	14,6	16,1	64,3
Giáo sư, phó giáo sư	1,9		
Thời gian làm việc tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ			
Dưới 5 năm	24,4	15,4	4,1
Từ 5 năm đến < 10 năm	17,5	26,8	7,1
Từ 10 năm đến < 15 năm	25,2	28,9	10,7
Từ 15 năm đến < 25 năm	26,5	19,8	31,1
Từ 25 năm trở lên	6,4	9,1	46,9
Thu nhập hàng tháng trung bình (bao gồm lương, thu nhập tăng thêm và khác)			
Dưới 10 triệu	11,4	25,5	51
Từ 10 - dưới 20 triệu	71,9	63,4	47,9
Từ 20 - dưới 30 triệu	12,2	8,7	
Từ 30 triệu - dưới 40 triệu	3,2	1,3	1,1
Từ 40 triệu trở lên	1,3	1	

Nhận xét: Tỷ lệ nam tham gia khảo sát cao hơn nữ (chiếm 54,1%), độ tuổi dưới 35 tuổi chiếm 43,5%, có 1,9% cán bộ là giáo sư, phó giáo sư, thời gian làm việc trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao hơn 50%, thu nhập hàng tháng trung bình từ 10 - dưới 20 triệu (chiếm 71,9%)

3.2.1 Tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến: Có 10 nội dung khảo sát

Bảng 2. Bảng kết quả khảo sát Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu) của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Biết rõ nhiệm vụ công việc theo đề án vị trí việc làm và theo công việc tại đơn vị	0	0,3	6,9	59,4	33,4	92,8	85,18	87,6	81,82	81,96
2	Công việc hiện tại phù hợp năng lực chuyên môn	0,3	0,5	8	60,2	31	91,2	84,22	90,2	82,36	84,12
3	Công việc hiện tại phù hợp năng lực nghiệp vụ	0,3	0,3	8	60,7	30,8	91,5	84,34	88,9	81,7	
4	Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô	0,8	3,2	16,2	58,4	21,5	79,9	79,38	68,8	74,18	75,62
5	Thầy/Cô được đào tạo, bồi dưỡng nâng	0,3	2,4	8	53,6	35,8	89,4	84,5	85,3	81,44	82,7

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	cao năng lực chuyên môn										
6	Thầy/Cô được đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ	0,3	1,6	6,1	59,2	32,9	92,1	84,62	86,3	80,84	
7	Sự hài lòng của Thầy/Cô về công việc hiện tại	0,3	1,3	12,7	57	28,6	85,6	82,4	87,6	81,82	79,6
TRUNG BÌNH							88,93	83,52	87,6	80,59	80,8

Nhận xét: tiêu chí về đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến có điểm trung bình chung là 83,52 điểm cao hơn so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 88,93%. Hầu hết các tiêu chí có ĐTB ở mức Tốt, tuy nhiên tiêu chí “Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô” có ĐTB ở mức khá và tỷ lệ hài lòng thấp (79,9%)

Bảng 3. Bảng kết quả khảo sát cơ hội đào tạo, thăng tiến của viên chức, người lao động

Nội dung	Tỷ lệ (%) 2022-2023	Tỷ lệ (%) 2020-2021	Tỷ lệ (%) 2018-2019
Số lần tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước, trong năm học vừa qua:			
Không lần nào	3,4	6,4	13,3
1 - 3 lần	56	63,4	51
4 - 6 lần	28,9	21,1	25,5
7 - 9 lần	5,8	3,7	3,6
> 10 lần	5,8	5,4	
Số lần tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...) của Thầy/Cô, trong năm học vừa qua:			

Không lần nào	8,8	12,4	20,4
1- 3 lần	75,3	74,8	69,9
4 - 6 lần	12,7	11,7	8,2
7 - 9 lần	1,6	0,7	0,5
> 10 lần	1,6	0,3	
Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi công tác sang Khoa/ phòng/ bộ môn khác)			
Rất muốn được luân chuyển	2,7	1	2,6
Muốn được luân chuyển	2,7	2,7	4,1
Phân vân	10,1	9,4	13,3
Không muốn luân chuyển	46,4	48,3	44,4
Hoàn toàn không có ý định này	38,2	38,6	35,7

Nhận xét:

- Số lần tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước, trong năm học vừa qua tăng so với các năm học trước; chỉ 3,4% cho rằng chưa tham gia lần nào.

- Số lần tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...) của Thầy/Cô, trong năm học vừa qua tăng so với các năm học trước; chỉ 8,8% cho rằng chưa tham gia lần nào.

- Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi công tác sang Khoa/ phòng/ bộ môn khác) tăng nhẹ so với năm học 2020-2021 với 5,4% cho rằng Rất muốn được luân chuyển và Muốn được luân chuyển. (năm học 2020-2021 là 3,7%)

3.2.2 Tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi: Có 06 nội dung khảo sát**Bảng 4.** Bảng kết quả khảo sát lương bổng và phúc lợi của, viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Thầy/Cô hiểu rõ về cách tính	0,5	1,9	21,2	58,1	18,3	76,4	78,36	82,5	80,28	77.34

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	thu nhập tăng thêm và các khoản thu nhập khác										
2	Thầy/Cô hài lòng về chính sách thu nhập tăng thêm, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường	0,3	2,7	20,4	58,6	18	76,6	78,26	75,1	76,96	75.56
3	Chính sách lương, thu nhập tăng thêm và phúc lợi của Trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC	0,3	4,5	23,3	51,7	20,2	71,9	77,4	68,7	75	73.48
4	Thầy/Cô được trả lương, thu nhập tăng thêm và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0,5	4,8	23,6	53,6	17,5	71,1	76,56	66,8	74,88	73.9
5	Thầy/Cô hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ	0,5	2,9	22,5	53,6	20,4	74	78,04	66,1	74,22	75.2

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v)										
TRUNG BÌNH							74	77,72	71,84	76,27	75,10

Nhận xét: tiêu chí “Lương bổng và phúc lợi” có ĐTB là 77,72 điểm cao hơn so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 74%. Tất cả các tiêu chí có ĐTB ở mức Khá, tuy nhiên tiêu chí “Thầy/Cô được trả lương, thu nhập tăng thêm và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc” có ĐTB thấp nhất trong các tiêu chí (76,56 điểm).

Bảng 5. Bảng kết quả khảo sát lương bổng và phúc lợi của viên chức, người lao động

Nội dung	Tỷ lệ (%) 2022-2023	Tỷ lệ (%) 2020-2021	Tỷ lệ (%) 2018-2019
Đánh giá của Thầy/Cô về tổng thu nhập của mình so với mặt bằng chung thị trường			
Rất thấp so với mặt bằng chung	4	2,7	0
Thấp hơn so với mặt bằng chung	17,5	29,9	22,1
Bằng mặt bằng chung	61,8	53,7	63,1
Cao hơn so với mặt bằng chung	16,4	13,4	13,3
Rất cao so với mặt bằng chung	0,3	0,3	1,6

Nhận xét: hầu hết các ý kiến cho rằng mức lương tại Trường bằng mặt bằng chung (61,8%)

3.2.3 Tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc: 16 nội dung khảo sát

Bảng 6. Bảng kết quả khảo sát chính sách và quy trình làm việc của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLĐYC (%)	ĐTB	TLĐYC (%)	ĐTB	
1	Các văn bản của Trường được phổ biến đến CBVC	0	1,3	10,3	66,6	21,8	88,4	81,78	86,5	80,64	
2	Các văn bản của Trường dễ dàng tìm thấy trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v	1,6	3,7	22,5	52,5	19,6	72,1	76,9	65,8	73,3	72,56
3	Thầy Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết	0,3	1,9	14,9	63,9	19,1	83	79,98	80,5	78,38	81,04
4	Hài lòng các chính sách về đào tạo	0,3	1,3	15,4	60,2	22,8	83	80,78	81,9	79,26	
5	Hài lòng các chính sách về NCKH	0	3,2	19,4	59,4	18	77,4	78,44	69,1	75,36	
6	Hài lòng các chính sách trong hoạt	0,5	1,1	17,5	62,9	18	80,9	79,36	71,4	75,6	

	động khám chữa bệnh										
7	Hài lòng các chính sách cho đầu tư, phát triển, sửa chữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị...	1,6	5	25,7	52,8	14,9	67,7	74,88	64,8	73,48	
8	Hài lòng các chính sách cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực	0,5	0,8	14,6	60,5	23,6	84,1	81,18	77,9	77,82	
9	Hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe	0	1,9	11,1	63,4	23,6	87	81,74	77,6	78	79,1
10	Các quy trình liên quan hoạt động đào tạo rõ ràng, khoa học	0	1,6	17,5	63,1	17,8	80,9	79,42	75,5	77,18	
11	Các quy trình liên quan hoạt động NCKH rõ ràng, khoa học	0	2,4	17,2	61,8	18,6	80,4	79,32	71,8	75,76	
12	Các quy trình liên quan hoạt động của Công đoàn, hoạt động phục vụ	0,5	2,4	18,8	62,1	16,2	78,3	78,22	71,8	76,24	

	cộng đồng (khám chữa bệnh, hoạt động xã hội,) rõ ràng, khoa học										
13	Các quy trình liên quan công tác tài chính rõ ràng, khoa học	0	0,8	14,1	64,5	20,7	85,2	81,08	77,2	77,54	
14	Các quy trình liên quan công tác trang bị mới, sửa chữa cơ sở vật, trang thiết bị rõ ràng, khoa học	1,9	4	24,1	54,9	15,1	70	75,46	66,5	73,52	
15	Các quy trình liên quan công tác phát triển, bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự rõ ràng, khoa học	0,5	1,6	17,5	63,7	16,7	80,4	78,9	76,8	76,44	
16	Nói chung, Thầy Cô hài lòng về các chính sách, quy định, quy trình làm	0,8	1,1	13,8	67,9	16,4	84,3	79,6	78,5	77,46	76,1

việc của Trường										
TRUNG BÌNH						80,19	79,19	74,6	76,62	77,2

Nhận xét: tiêu chí “Chính sách và quy trình làm việc” có ĐTB là 79,19 điểm cao hơn so với năm học 2018-2019 (74,6 điểm) và tỷ lệ đồng ý là 80,19 %. Hầu hết các tiêu chí ở mức Khá và Tốt; tuy nhiên tiêu chí “Hài lòng các chính sách cho đầu tư, phát triển, sửa chữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị...” có ĐTB thấp với 74,88 điểm.

3.2.4 Tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp: Có 07 nội dung khảo sát

Bảng 7. Bảng kết quả khảo sát về cấp quản lý trực tiếp của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc	1,3	2,4	12,5	58,9	24,9	83,8	80,74	77,5	77,72	78,32
2	Cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc	1,1	2,1	13,5	58,6	24,7	83,3	80,74	75,8	77,46	79,66
3	Cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện	0,8	2,4	13,3	58,9	24,7	83,6	80,92	77,5	77,98	80,3

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	công việc và phản hồi kịp thời										
4	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng	1,1	2,7	12,2	58,4	25,7	84,1	81,04	77,5	77,58	79,26
5	Cấp quản lý trực tiếp khen thưởng kịp thời nỗ lực của nhân viên	1,9	2,4	16,7	55,7	23,3	79	79,22	71,1	75,44	
6	Hài lòng về kết quả đánh giá viên chức	0	1,6	16,2	61,5	20,7	82,2	80,26	74,9	76,6	83,06
7	Hài lòng về công tác thi đua khen thưởng của Trường và đơn vị	0,3	1,3	16,4	60,2	21,8	82	80,38	73,1	75,48	88,46
TRUNG BÌNH							82,57	80,47	75,34	76,89	81,51

Nhận xét: tiêu chí “Cấp quản lý trực tiếp” có ĐTB là 80,47 điểm cao hơn so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 82,57%. Hầu hết các tiêu chí ở mức Tốt; tuy nhiên tiêu chí “Cấp quản lý trực tiếp khen thưởng kịp thời nỗ lực của nhân viên” có ĐTB thấp với 79,22 điểm.

3.2.5 Tiêu chí 5: Điều kiện làm việc: Có 05 nội dung khảo sát

Bảng 8. Bảng kết quả khảo sát điều kiện làm việc của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		ĐTB 2018- 2019
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Điều kiện nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái	0,5	1,9	15,1	60,7	21,8	82,5	80,28	73,8	76,84	81,12
2	Tôi được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc	1,6	2,4	17,8	58,4	19,9	78,3	78,58	72,5	75,58	76,94
3	Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi	4	9,8	26,3	45,9	14,1	60	71,32	49,6	66,76	70,22
4	Thời gian làm việc là hợp lý	0,5	2,4	14,3	62,1	20,7	82,8	80,02	78,9	77,72	77,08
5	Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp	0,3	0,5	6,4	52,3	40,6	92,9	86,54	92,9	85,3	83,88
TRUNG BÌNH							79,3	79,35	73,54	76,44	77,85

Nhận xét: tiêu chí “Điều kiện làm việc” có ĐTB là 79,35 điểm cao hơn so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 79,3%. Hầu hết các tiêu chí ở mức Khá và Tốt; tuy nhiên tiêu chí “Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi” có ĐTB thấp với 71,32 điểm.

3.2.6 Tiêu chí 6: Đồng nghiệp: Có 04 nội dung khảo sát

Bảng 9. Bảng kết quả khảo sát đồng nghiệp của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		ĐTB 2018- 2019
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp	0	2,7	21	57,6	18,8	76,4	78,56	86,2	81,32	82,16
2	Đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn	0	1,1	10,1	63,4	25,5	88,9	82,72	84,6	80,7	82,66
3	Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc	0,5	0,8	9,8	62,6	26,3	88,9	82,68	81,5	79,54	80,32
4	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp	0	1,1	11,9	63,1	23,9	87	81,96	86,6	80,96	82,76
TRUNG BÌNH							85,3	81,48	84,73	80,63	81,98

Nhận xét: tiêu chí “Đồng nghiệp” có ĐTB là 81,48 điểm tăng nhẹ so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 85,3%. Hầu hết các tiêu chí ở mức Tốt; tuy nhiên tiêu chí “Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp” có ĐTB thấp với 78,56 điểm.

3.2.7 Tiêu chí 7: Đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể: Có 16 nội dung khảo sát

Bảng 10. Bảng kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể của viên chức, người lao động từng liên hệ công việc

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Phòng Công nghệ thông tin	1,1	3,2	15,1	58,6	18,3	76,9	75,74	64,8	72,78	72,86
2	Phòng Công tác sinh viên	0,5	3,2	13,8	58,6	17,2	75,8	73,74	80,8	78,22	75,06
3	Phòng Đảm bảo chất lượng	0,3	1,9	14,6	57,8	19,4	77,2	75,22	77,9	78,02	77,48
4	Phòng Đào tạo đại học	0	0	8	63,1	26,8	89,9	82,08	88,9	81,42	82,08
5	Phòng Đào tạo sau đại học	3,7	4,8	19,1	49,6	17,8	67,4	71,6	65,1	73,34	72,44
6	Phòng Hành chính tổng hợp	0,5	0,3	6,9	60,2	31,3	91,5	83,82	92	83,58	83,26
7	Phòng Khảo thí	0,3	0,3	7,4	59,7	28,4	88,1	80,78	93,9	84,02	84,84
8	Phòng NCKH-QHĐN	0,3	1,3	10,6	59,2	24,4	83,6	78,7	84,6	80,28	76,92
9	Phòng Quản trị thiết bị	1,6	3,7	16,4	56	17,5	73,5	73,94	69,8	74,42	73,04
10	Phòng Tài chính kế toán	0	0,5	5,8	61,5	31	92,5	83,88	89,9	82,42	82,18
11	Phòng Tổ chức cán bộ	0,5	0,8	8	58,9	31,8	90,7	84,14	87,2	81,48	81,78
12	Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0,8	9	53,8	19,4	73,2	68,16	78,2	77,94	64,46
13	Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0,5	1,6	13,5	57,3	20,4	77,7	75,08	82,2	79,26	66,1
14	Thư viện	0	0	5,3	54,4	39	93,4	85,7	93,7	84,46	
15	Đoàn thanh niên	0,3	1,6	14,9	49,6	18	67,6	67,32	77,2	76,74	
16	Công đoàn	0,3	1,1	10,3	61,8	21	82,8	77,12	81,8	78,78	
17	Văn phòng Đảng uỷ	0,3	0,8	8,8	54,6	23,3	77,9	72,64	87,6	81,08	

Nhận xét:

- Các đơn vị có ĐTB >80 điểm: ĐTDH, HCTH, Khảo thí, TCKT, TCCB, Thư viện
- Các đơn vị có ĐTB dưới 70 điểm: TTPC, Đoàn thanh niên
- Các đơn vị còn lại có ĐTB từ 70 đến dưới 80 điểm.

3.2.8 Tiêu chí 8: Đánh giá mức độ hài lòng với Thư viện: Có 06 nội dung khảo sát**Bảng 11.** Bảng kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Tài liệu do Thư viện cung cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng	0	1,9	15,1	61,5	21,5	83	80,52	74,1	76,64	71,3
2	Tài liệu dạy-học, tham khảo... của học phần đảm bảo có tại Thư viện theo đúng quy định	0	1,1	10,6	63,4	24,9	88,3	82,42	81,2	79	
3	Hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện	0	0,5	4,2	54,1	41,1	95,2	87,1	94,6	84,28	82,66
4	Hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thư viện	0	0,5	8,5	61,5	29,4	90,9	83,9	86,2	80,94	
TRUNG BÌNH							89,35	83,49	84,03	80,22	76,98

Nhận xét: tiêu chí về “Thư viện” có ĐTB là 83,49 điểm tăng so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 89,35%. Tất cả các tiêu chí ở mức Tốt và Rất tốt; tuy nhiên tiêu chí “Tài liệu do Thư viện cung cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng” có ĐTB thấp với 80,52 điểm.

Bảng 12. Bảng kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể của viên chức, người lao động

Nội dung	Tỷ lệ (%) 2022-2023	Tỷ lệ (%) 2020-2021	Tỷ lệ (%) 2018-2019
Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô trong mỗi quý			
Chưa bao giờ sử dụng	5	11,4	5,1
1- 2 lần	45,6	65,4	24,5
3-4 lần	30,5	16,1	57,7
5-6 lần	8,8	3	9,7
>6 lần	10,1	4	3,1
Loại hình Thư viện đã sử dụng trong năm học qua:			
Thư viện thông thường	21,2	37,2	
Thư viện điện tử	32,6	25,2	
Cả hai loại trên	46,2	37,6	

Nhận xét: Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô trong mỗi quý cao hơn so với các năm học trước; chỉ có 5% cho rằng “Chưa bao giờ sử dụng”.

3.2.9 Tiêu chí 9: Văn hóa tổ chức: Có 11 nội dung khảo sát

Bảng 13. Bảng kết quả khảo sát văn hóa tổ chức của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
1	Trường định hướng công	0,3	0,8	11,4	64,7	22,8	87,5	81,78	85,3	79,94	80,8

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng										
2	Trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức	0,3	0,8	11,1	62,6	25,2	87,8	82,32	91	81,96	82,34
3	Tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao	0	0,5	11,4	61	27,1	88,1	82,94	80,9	79,16	79,44
4	Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định	0	0,8	11,7	64,2	23,3	87,5	82	84,5	80,18	80,74
5	Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát	0,3	0,3	9,8	66	23,6	89,6	82,46	84,9	79,9	80,22

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
	triển, và hội nhập”										
6	CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do-triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)	0	1,1	16,4	60,7	21,8	82,5	80,64	71,1	76,22	74,98
7	CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm	0	0,8	14,3	64,7	20,2	84,9	80,86	76,5	77,26	76,7
8	Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực	0,8	4,8	21,2	56,5	16,7	73,2	76,7	71,2	75,76	72,32

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021		2018-2019 ĐTB
		0	1	2	3	4	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB	
9	Nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường	0	0,8	11,4	63,4	24,4	87,8	82,28	85,9	80,54	79,2
10	Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường	0,3	0,3	7,7	52	39,8	91,8	86,2	90,2	83,48	82,58
11	Thầy/Cô thấy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình	0	0,5	6,1	51,7	41,6	93,3	86,82	92,6	84,58	84,02
TRUNG BÌNH						86,73	82,27	83,1	79,91	79,39	

Nhận xét: tiêu chí “Văn hóa tổ chức” có ĐTB là 82,27 điểm cao hơn so với năm học 2020-2021 và tỷ lệ hài lòng là 86,73%. Hầu hết các tiêu chí ở mức Tốt; tuy nhiên tiêu chí “Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực” có ĐTB thấp với 76,7 điểm.

3.2.10 Tiêu chí 10: Tự đánh giá bản thân: Có 11 nội dung khảo sát

Bảng 14. Bảng kết quả khảo tự đánh giá bản thân của viên chức, người lao động

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021	
		Rất yếu	Yếu	Trung bình	Khá tốt	Rất tốt	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB
1	Tự đánh giá tính năng động, sáng tạo của bản thân	0,3	0	9	60,5	30,2	90,7	84,06	90,9	82,6
2	Tự đánh sự tâm huyết nghề	0	0	2,7	43,8	53,6	97,4	90,26	98,4	89,68

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)					2022-2023		2020-2021	
		Rất yếu	Yếu	Trung bình	Khá tốt	Rất tốt	TLHL (%)	ĐTB	TLHL (%)	ĐTB
	nghịệp của bản thân									
3	Tự đánh giá kỹ năng lập kế hoạch công việc, thực hiện, cải tiến chất lượng công việc của bản thân	0	0	6,6	61,5	31,8	93,3	84,96	92,3	83,56
4	Tự đánh giá kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề	0,3	0,3	5,3	59,7	34,5	94,2	85,62	92,9	83,82
5	Tự đánh giá năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp	0	0	3,7	58,1	38,2	96,3	86,9	95,9	84,82
6	Tự đánh giá năng lực nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp	0	0	5,6	58,4	36,1	94,5	86,18	94,9	84,42
	TRUNG BÌNH						94,4	86,33	94,22	84,42

Nhận xét: Có 94,4% VC-NLĐ tự đánh giá bản thân ở mức Tốt và Rất tốt, tương đương so với năm học 2020-2021.

Bảng 15. Bảng kết quả khảo sát tự đánh giá bản thân của viên chức, người lao động.

Nội dung	Tỷ lệ (%) 2022-2023	Tỷ lệ (%) 2020- 2021	Tỷ lệ (%) 2018- 2019
Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu (một hoặc các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết)			
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10,6	11,1	8,2

Nội dung	Tỉ lệ (%) 2022-2023	Tỉ lệ (%) 2020- 2021	Tỉ lệ (%) 2018- 2019
Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	25,5	26,8	19,9
Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	34,2	31,5	29,1
Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	22,5	18,1	28,1
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	7,2	12,4	14,8
Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu			
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	58,6	60,1	58,2
Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	32,9	29,5	31,1
Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	5	7,4	6,6
Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	2,7	2,3	3,1
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,8	0,7	1

Nhận xét:

- Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu (một hoặc các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở mức “Luôn sử dụng” là 10,6%, “Thường sử dụng” là 25,5%.

- Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu ở mức “Luôn sử dụng” là 58,6%, “Thường sử dụng” là 32,9%.

3.3. Ý kiến góp ý liên quan về các tiêu chí (phụ lục 3)

4. Kết luận

4.1 Rút kinh nghiệm về khảo sát

Tiếp tục rà soát bộ công cụ khảo sát nhằm tăng thêm tính giá trị và tin cậy, tăng số lượng cỡ mẫu khảo sát.

4.2 Sử dụng kết quả khảo sát

Căn cứ kết quả và các nội dung rút kinh nghiệm, các đơn vị tổ chức họp rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch cải tiến sau 02 tuần công bố báo cáo. Phòng Đảm bảo chất lượng giám sát, tổng hợp công tác rút kinh nghiệm cải tiến và báo cáo. *lu*

Nơi nhận:

- Ban Giám Hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường,
- TTDV, Đoàn thể;
- Lưu: VT, ĐBCL. *lu*



Phụ lục 1. Kết quả khảo sát từng tiêu chí theo từng đơn vị
1 Thông tin chung

Bảng 1. Kết quả đánh giá khảo sát theo giới tính của Thầy/Cô

Đối tượng	Tỷ lệ (%)	
	Nữ	Nam
Bộ môn Y học cổ truyền	46,2	53,8
Khoa Y	35,8	64,2
Khoa Răng hàm mặt	66,7	33,3
Khoa Dược	69	31
Khoa Điều Dưỡng	60,7	39,3
Khoa Y Tế Công Cộng	53,3	46,7
Khoa Khoa học cơ bản	53,3	46,7
Phòng Hành chính tổng hợp	50	50
Phòng Tổ chức cán bộ	66,7	33,3
Phòng Đào tạo đại học	33,3	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	25	75
Phòng Tài chính kế toán	85,7	14,3
Phòng Quản trị thiết bị	20	80
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	100	0
Phòng Công tác sinh viên	20	80
Phòng Khảo thí	0	100
Phòng Thanh tra pháp chế	100	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	100	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	40	60
Thư viện	80	20
Ban Quản lý dự án	0	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	80	20
Bệnh viện Trường	50	50
Văn phòng Đảng ủy	100	0
Đoàn Thanh niên Trường	0	100

Bảng 2. Kết quả đánh giá khảo sát theo độ tuổi của Thầy/Cô

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Từ 18 - 25 tuổi	Từ 26 - 35 tuổi	Từ 36 - 45 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Trên 55 tuổi
Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	69,2	15,4	7,7	0
Khoa Y	5,6	46,3	28,4	12,3	7,4
Khoa Răng hàm mặt	0	26,7	40	33,3	0
Khoa Dược	0	27,6	48,3	17,2	6,9
Khoa Điều Dưỡng	3,6	53,6	32,1	7,1	3,6
Khoa Y Tế Công Cộng	13,3	40	40	6,7	0
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	23,3	63,3	10	0
Phòng Hành chính tổng hợp	0	20	50	30	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	66,7	33,3	0
Phòng Đào tạo đại học	16,7	33,3	50	0	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	75	25	0
Phòng Tài chính kế toán	0	14,3	42,9	42,9	0
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	46,7	20	33,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	0	50	0
Phòng Công tác sinh viên	0	60	40	0	0
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	50	25	25	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	100	0	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	40	20	40	0
Thư viện	0	80	20	0	0
Ban Quản lý dự án	0	33,3	66,7	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	100	0	0
Bệnh viện Trường	0	100	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	50	50	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

Bảng 3. Kết quả đánh giá khảo sát theo trình độ hiện tại của Thầy/Cô

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					
	Tiểu học, trung học cơ sở	Trung học phổ thông - Trung cấp	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ - chuyên khoa I	Tiến sĩ - chuyên khoa II	Giáo sư, phó giáo sư
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	38,5	46,2	15,4	0
Khoa Y	0	1,2	17,9	58,6	21	1,2
Khoa Răng hàm mặt	0	0	20	66,7	6,7	6,7
Khoa Dược	0	6,9	20,7	37,9	24,1	10,3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	78,6	10,7	0
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	53,3	20	0
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	16,7	60	13,3	3,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	50	30	20	0	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	0
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	66,7	16,7	0	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	0
Phòng Tài chính kế toán	0	0	71,4	28,6	0	0
Phòng Quản trị thiết bị	53,3	20	26,7	0	0	0
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					
	Tiểu học, trung học cơ sở	Trung học phổ thông - Trung cấp	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ - chuyên khoa I	Tiến sĩ - chuyên khoa II	Giáo sư, phó giáo sư
Phòng Công tác sinh viên	0	40	20	40	0	0
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	50	50	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	60	40	0	0
Thư viện	0	0	100	0	0	0
Ban Quản lý dự án	0	0	100	0	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	0
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	50	50	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	100	0	0	0

Bảng 4. Kết quả đánh giá khảo sát theo thời gian làm việc tại Trường của Thầy/Cô

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Dưới 5 năm	Từ 5 năm đến < 10 năm	Từ 10 năm đến < 15 năm	Từ 15 năm đến < 25 năm	Từ 25 năm trở lên
Bộ môn Y học cổ truyền	53,8	23,1	15,4	0	7,7
Khoa Y	26,5	20,4	22,2	22,2	8,6
Khoa Răng hàm mặt	13,3	13,3	13,3	60	0
Khoa Dược	6,9	13,8	31	34,5	13,8
Khoa Điều Dưỡng	14,3	14,3	42,9	25	3,6
Khoa Y Tế Công Cộng	26,7	20	26,7	26,7	0
Khoa Khoa học cơ bản	16,7	10	30	43,3	0
Phòng Hành chính tổng hợp	40	10	30	20	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0
Phòng Đào tạo đại học	16,7	33,3	16,7	33,3	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0
Phòng Tài chính kế toán	14,3	14,3	14,3	57,1	0
Phòng Quản trị thiết bị	53,3	13,3	20	6,7	6,7
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0
Phòng Công tác sinh viên	20	40	40	0	0
Phòng Khảo thí	100	0	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	25	0	50	25	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	50	50	0	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	20	20	0	20	40
Thư viện	0	20	80	0	0
Ban Quản lý dự án	33,3	33,3	33,3	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Dưới 5 năm	Từ 5 năm đến < 10 năm	Từ 10 năm đến < 15 năm	Từ 15 năm đến < 25 năm	Từ 25 năm trở lên
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	40	0	20	40	0
Bệnh viện Trường	0	100	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	50	0	0	50	0
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

Bảng 5. Kết quả đánh giá khảo sát theo thu nhập hàng tháng trung bình (bao gồm lương, thu nhập tăng thêm và khác)

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Dưới 10 triệu	Từ 10 - dưới 20 triệu	Từ 20 - dưới 30 triệu	Từ 30 triệu - dưới 40 triệu	Từ 40 triệu trở lên
Bộ môn Y học cổ truyền	0	100	0	0	0
Khoa Y	7,4	69,1	15,4	5,6	2,5
Khoa Răng hàm mặt	6,7	66,7	13,3	13,3	0
Khoa Dược	3,4	65,5	27,6	3,4	0
Khoa Điều Dưỡng	0	92,9	3,6	0	3,6
Khoa Y Tế Công Cộng	13,3	73,3	13,3	0	0
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	76,7	20	0	0
Phòng Hành chính tổng hợp	50	50	0	0	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	100	0	0	0
Phòng Đào tạo đại học	16,7	83,3	0	0	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0
Phòng Tài chính kế toán	0	100	0	0	0
Phòng Quản trị thiết bị	73,3	26,7	0	0	0
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	100	0	0	0
Phòng Công tác sinh viên	60	40	0	0	0
Phòng Khảo thí	0	100	0	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Dưới 10 triệu	Từ 10 - dưới 20 triệu	Từ 20 - dưới 30 triệu	Từ 30 triệu - dưới 40 triệu	Từ 40 triệu trở lên
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	25	75	0	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	100	0	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	80	20	0	0
Thư viện	0	100	0	0	0
Ban Quản lý dự án	66,7	33,3	0	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	60	20	0	0
Bệnh viện Trường	0	100	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	100	0	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

2. Tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến

Bảng 6. Kết quả đánh giá khảo sát biết rõ nhiệm vụ công việc theo đề án vị trí việc làm và theo công việc tại đơn vị

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	38,5	53,8	89,22	92,3
Khoa Y	0	0	6,8	64,8	28,4	84,32	93,2
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	73,3	13,3	79,92	86,6
Khoa Dược	0	0	10,3	48,3	41,4	86,22	89,7
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	75	21,4	83,56	96,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	33,3	60	90,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	46,7	43,3	86,66	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 7. Kết quả đánh giá khảo sát công việc hiện tại phù hợp năng lực chuyên môn

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	30,8	53,8	87,68	84,6
Khoa Y	0,6	0	8,6	63	27,8	83,48	90,8
Khoa Răng hàm mặt	0	0	0	93,3	6,7	81,34	100
Khoa Dược	0	3,4	10,3	62,1	24,1	81,32	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	60,7	25	82,14	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	26,7	60	89,34	86,7

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	50	43,3	87,32	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 8. Kết quả đánh giá khảo sát công việc hiện tại phù hợp năng lực nghiệp vụ

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	30,8	46,2	84,7	77
Khoa Y	0,6	0	6,8	64,8	27,8	83,84	92,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	80	13,3	81,32	93,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Dược	0	0	17,2	62,1	20,7	80,7	82,8
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	64,3	25	82,86	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	20	66,7	90,68	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 9. Kết quả đánh giá khảo sát công việc hiện tại tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	38,5	30,8	30,8	78,54	61,6
Khoa Y	0,6	3,1	13,6	60,5	22,2	80,12	82,7
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	80	6,7	78,68	86,7
Khoa Dược	0	3,4	20,7	55,2	20,7	78,64	75,9
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	17,9	57,1	21,4	79,26	78,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	6,7	60	26,7	81,4	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	10	16,7	40	30	76,68	70
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	33,3	50	0	66,66	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	73,3	20	82,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	20	0	20	40	20	68	60
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 10. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	38,5	61,5	92,3	100
Khoa Y	0,6	1,2	8,6	54,3	35,2	84,4	89,5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	66,7	20	81,34	86,7
Khoa Dược	0	3,4	6,9	58,6	31	83,38	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	67,9	28,6	85,08	96,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	40	60	92	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	10	10	40	40	82	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	50	0	0	50	0
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	20	20	20	40	76	60
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	20	20	72	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	100	100	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 11. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô được đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	46,2	53,8	90,76	100
Khoa Y	0,6	1,2	5,6	59,9	32,7	84,58	92,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	73,3	20	82,66	93,3
Khoa Dược	0	3,4	3,4	62,1	31	84,08	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	75	25	85	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	53,3	33,3	83,92	86,6
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	16,7	46,7	36,7	84,08	83,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	50	0	0	50	0
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	20	0	40	40	80	80

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	20	20	72	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	100	100	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 12. Kết quả đánh giá khảo sát số lần tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước, trong năm học vừa qua

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Không lần nào	1 - 3 lần	4 - 6 lần	7 - 9 lần	> 10 lần
Bộ môn Y học cổ truyền	0	84,6	15,4	0	0
Khoa Y	1,2	56,8	28,4	6,2	7,4
Khoa Răng hàm mặt	0	46,7	33,3	6,7	13,3
Khoa Dược	3,4	58,6	34,5	3,4	0
Khoa Điều Dưỡng	7,1	46,4	39,3	3,6	3,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	26,7	33,3	26,7	13,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	43,3	33,3	13,3	10
Phòng Hành chính tổng hợp	10	50	40	0	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	66,7	33,3	0
Phòng Đào tạo đại học	0	83,3	0	0	16,7
Phòng đào tạo Sau đại học	25	25	50	0	0
Phòng Tài chính kế toán	14,3	57,1	28,6	0	0
Phòng Quản trị thiết bị	6,7	73,3	20	0	0
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	0	0	50
Phòng Công tác sinh viên	40	40	20	0	0
Phòng Khảo thí	0	100	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Không lần nào	1 - 3 lần	4 - 6 lần	7 - 9 lần	> 10 lần
Phòng Thông tin truyền thông	0	100	0	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	100	0	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	60	40	0	0
Thư viện	0	60	40	0	0
Ban Quản lý dự án	33,3	66,7	0	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	80	20	0	0
Bệnh viện Trường	0	100	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	50	50	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	0	100	0	0	0

Bảng 13. Kết quả đánh giá khảo sát số lần tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...) của Thầy/Cô, trong năm học vừa qua

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Không lần nào	1 - 3 lần	4 - 6 lần	7 - 9 lần	> 10 lần
Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	84,6	7,7	0	0
Khoa Y	6,2	79	11,1	1,9	1,9
Khoa Răng hàm mặt	6,7	80	13,3	0	0
Khoa Dược	10,3	72,4	17,2	0	0
Khoa Điều Dưỡng	10,7	67,9	17,9	3,6	0
Khoa Y Tế Công Cộng	0	80	13,3	0	6,7
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	90	3,3	3,3	0
Phòng Hành chính tổng hợp	10	70	20	0	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	66,7	0	0	33,3
Phòng Đào tạo đại học	0	83,3	0	0	16,7
Phòng đào tạo Sau đại học	25	50	25	0	0
Phòng Tài chính kế toán	28,6	57,1	14,3	0	0
Phòng Quản trị thiết bị	20	53,3	26,7	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Không lần nào	1 - 3 lần	4 - 6 lần	7 - 9 lần	> 10 lần
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	100	0	0	0
Phòng Công tác sinh viên	20	80	0	0	0
Phòng Khảo thí	0	100	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	25	50	25	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	50	0	50	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	20	60	0	20	0
Thư viện	0	80	20	0	0
Ban Quản lý dự án	0	66,7	33,3	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	40	20	40	0	0
Bệnh viện Trường	0	100	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	100	0	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

Bảng 14. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi công tác sang Khoa/phòng/bộ môn khác)

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Rất muốn được luân chuyển	Muốn được luân chuyển	Phân vân	Không muốn luân chuyển	Hoàn toàn không có ý định này
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	30,8	23,1	46,2
Khoa Y	2,5	1,9	7,4	44,4	43,8
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	60	26,7
Khoa Dược	3,4	0	10,3	44,8	41,4
Khoa Điều Dưỡng	3,6	3,6	10,7	46,4	35,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Rất muốn được luân chuyển	Muốn được luân chuyển	Phân vân	Không muốn luân chuyển	Hoàn toàn không có ý định này
Khoa Khoa học cơ bản	0	10	6,7	40	43,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	10	10	60	20
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	33,3	33,3
Phòng đào tạo Sau đại học	25	0	25	25	25
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9
Phòng Quản trị thiết bị	20	0	0	66,7	13,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	60	40	0
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	60	20
Thư viện	0	0	20	60	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	50	0	50
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0

Bảng 15. Kết quả đánh giá khảo sát sự hài lòng của Thầy/Cô về công việc hiện tại

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	38,5	38,5	83,16	77

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y	0,6	1,9	13	59,9	24,7	81,3	84,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	66,7	6,7	76,08	73,4
Khoa Dược	0	0	17,2	51,7	31	82,68	82,7
Khoa Điều Dưỡng	0	0	25	53,6	21,4	79,28	75
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	56,7	36,7	86,08	93,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	50	16,7	73,4	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

3. Tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi

Bảng 16. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô hiểu rõ về cách tính thu nhập tăng thêm và

các khoản thu nhập khác

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	53,8	30,8	83,08	84,6
Khoa Y	0,6	3,1	25,3	56,8	14,2	76,18	71
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	73,3	0	74,66	73,3
Khoa Dược	0	3,4	13,8	58,6	24,1	80,62	82,7
Khoa Điều Dưỡng	3,6	0	25	60,7	10,7	74,98	71,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	60	13,3	77,32	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	20	50	30	82	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	75	0	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	28,6	57,1	14,3	77,14	71,4
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	40	60	0	72	60
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	80	20	0	64	20
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	100	100	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 17. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô hài lòng về chính sách thu nhập tăng thêm, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	84,6	15,4	83,08	100
Khoa Y	0,6	2,5	29,6	53,7	13,6	75,44	67,3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	66,7	6,7	76,08	73,4
Khoa Dược	0	3,4	13,8	58,6	24,1	80,62	82,7
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	17,9	60,7	17,9	78,64	78,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	6,7	60	26,7	81,4	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	20	53,3	23,3	79,26	76,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	28,6	57,1	14,3	77,14	71,4
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	60	88	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	100	0	80	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	50	50	0	0	50	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 18. Kết quả đánh giá khảo sát chính sách lương, thu nhập tăng thêm và phúc lợi của Trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	61,5	23,1	81,54	84,6
Khoa Y	0,6	4,3	29	50,6	15,4	75,12	66
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	66,7	6,7	74,74	73,4
Khoa Dược	0	3,4	24,1	48,3	24,1	78,56	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	21,4	64,3	10,7	76,42	75
Khoa Y Tế Công Cộng	0	13,3	26,7	26,7	33,3	76	60
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	30	40	26,7	78,02	66,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	25	50	0	65	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	20	0	20	60	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	0	75	90	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	50	50	0	0	50	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 19. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô được trả lương, thu nhập tăng thêm và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	15,4	53,8	23,1	78,46	76,9
Khoa Y	0,6	4,9	30,9	50	13,6	74,22	63,6
Khoa Răng hàm mặt	6,7	6,7	33,3	46,7	6,7	68,06	53,4
Khoa Dược	0	0	20,7	58,6	20,7	80	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	14,3	71,4	10,7	77,84	82,1
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	13,3	46,7	33,3	81,32	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	30	43,3	23,3	77,26	66,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	75	0	70	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	20	0	20	60	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	60	40	0	68	40
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	50	50	0	0	50	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	50	0	50	80	50
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 20. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v)

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	53,8	30,8	83,08	84,6
Khoa Y	1,2	3,1	26,5	51,2	17,9	76,24	69,1
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	33,3	53,3	6,7	72	60
Khoa Dược	0	3,4	10,3	65,5	20,7	80,64	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	35,7	46,4	17,9	76,44	64,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	46,7	26,7	80,08	73,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	26,7	50	16,7	75,4	66,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	75	0	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	28,6	42,9	28,6	80,08	71,5
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	0	50	80	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	100	0	80	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 21. Kết quả đánh giá khảo sát đánh giá của Thầy/Cô về tổng thu nhập của mình so với mặt bằng chung thị trường

Stt	Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
		Rất thấp so với mặt bằng chung	Thấp hơn so với mặt bằng chung	Bằng mặt bằng chung	Cao hơn so với mặt bằng chung	Rất cao so với mặt bằng chung
1	Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	7,7	76,9	7,7	0
2	Khoa Y	1,2	26,5	57,4	14,8	0
3	Khoa Răng hàm mặt	20	6,7	60	13,3	0
4	Khoa Dược	6,9	13,8	58,6	20,7	0
5	Khoa Điều Dưỡng	7,1	7,1	78,6	7,1	0
6	Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	13,3	60	20	0
7	Khoa Khoa học cơ bản	6,7	6,7	76,7	10	0
8	Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	80	20	0

Stt	Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
		Rất thấp so với mặt bằng chung	Thấp hơn so với mặt bằng chung	Bằng mặt bằng chung	Cao hơn so với mặt bằng chung	Rất cao so với mặt bằng chung
9	Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0
10	Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	33,3	33,3	16,7
11	Phòng đào tạo Sau đại học	25	25	25	25	0
12	Phòng Tài chính kế toán	0	0	85,7	14,3	0
13	Phòng Quản trị thiết bị	0	26,7	46,7	26,7	0
14	Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0
15	Phòng Công tác sinh viên	0	0	100	0	0
16	Phòng Khảo thí	0	100	0	0	0
17	Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0
18	Phòng Thông tin truyền thông	0	0	75	25	0
19	Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0
20	Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	40	60	0
21	Thư viện	0	0	80	20	0
22	Ban Quản lý dự án	0	33,3	66,7	0	0
23	Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	60	20	0
24	Bệnh viện Trường	0	50	50	0	0
25	Văn phòng Đảng ủy	0	0	50	50	0
26	Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

4. Tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc

Bảng 22. Kết quả đánh giá khảo sát các văn bản của Trường được phổ biến đến CBVC

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	69,2	23,1	83,08	92,3
Khoa Y	0	0,6	15,4	67,3	16,7	80,02	84
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	66,7	13,3	77,32	80
Khoa Dược	0	0	3,4	72,4	24,1	84,06	96,5
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	89,3	10,7	82,14	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	6,7	53,3	33,3	82,64	86,6
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	53,3	36,7	85,34	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	50	25	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	40	40	20	76	60
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	80	0	76	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	100	100	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 23. Kết quả đánh giá khảo sát các văn bản của Trường dễ dàng tìm thấy trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	0	23,1	38,5	30,8	77	69,3
Khoa Y	1,2	3,7	29	49,4	16,7	75,34	66,1
Khoa Răng hàm mặt	0	0	20	66,7	13,3	78,66	80
Khoa Dược	0	3,4	24,1	51,7	20,7	77,88	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	7,1	78,6	10,7	79,28	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	6,7	26,7	33,3	26,7	73,38	60
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	20	53,3	23,3	78,6	76,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	33,3	16,7	50	0	63,34	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	75	0	70	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	57,1	28,6	82,86	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	13,3	60	26,7	82,68	86,7
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	20	20	40	20	72	60
Thư viện	0	20	60	20	0	60	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	40	40	0	60	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	50	80	50

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 24. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	7,7	23,1	38,5	23,1	72,38	61,6
Khoa Y	0	1,9	16,7	66	15,4	78,98	81,4
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	80	6,7	78,68	86,7
Khoa Dược	0	0	10,3	69	20,7	82,08	89,7
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	10,7	71,4	14,3	79,28	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	66,7	20	81,34	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	16,7	56,7	26,7	82,08	83,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	75	0	70	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	80	20	0	64	20
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 25. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng các chính sách về đào tạo

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	23,1	46,2	23,1	77	69,3
Khoa Y	0	1,2	20,4	56,8	21,6	79,76	78,4
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	66,7	6,7	76,08	73,4
Khoa Dược	0	0	3,4	69	27,6	84,84	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	78,6	17,9	82,94	96,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	53,3	26,7	81,34	80
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	16,7	56,7	23,3	79,34	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	60	20	80	80
Thư viện	0	20	20	40	20	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	80	20	0	64	20
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 26. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng các chính sách về NCKH

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	30,8	38,5	23,1	75,46	61,6
Khoa Y	0	1,9	21	61,1	16	78,24	77,1
Khoa Răng hàm mặt	0	13,3	33,3	46,7	6,7	69,36	53,4
Khoa Dược	0	0	10,3	72,4	17,2	81,3	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	71,4	17,9	81,44	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	53,3	26,7	81,34	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	23,3	50	20	76,66	70
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	75	0	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	20	0	20	60	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	60	20	20	72	40
Thư viện	0	20	40	40	0	64	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	20	20	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 27. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng các chính sách trong hoạt động khám chữa bệnh

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	15,4	61,5	15,4	76,92	76,9
Khoa Y	0	0,6	19,1	63,6	16,7	79,28	80,3
Khoa Răng hàm mặt	6,7	6,7	26,7	53,3	6,7	69,38	60
Khoa Dược	0	0	13,8	72,4	13,8	80	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	67,9	17,9	80,8	85,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	53,3	20	78,66	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	23,3	60	16,7	78,68	76,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	85,7	0	77,14	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	0	50	80	50

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	80	0	76	80
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	0	100	0	0	60	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 28. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng các chính sách cho đầu tư, phát triển, sửa chữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị...

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	15,4	23,1	46,2	15,4	72,38	61,6
Khoa Y	1,2	5,6	30,9	51,9	10,5	73,04	62,4
Khoa Răng hàm mặt	0	0	40	53,3	6,7	73,34	60
Khoa Dược	3,4	3,4	20,7	58,6	13,8	75,14	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	10,7	17,9	60,7	10,7	74,28	71,4
Khoa Y Tế Công Cộng	13,3	6,7	33,3	20	26,7	68,02	46,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	30	53,3	13,3	75,26	66,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	80	0	20	68	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 29. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng các chính sách cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	30,8	38,5	30,8	80,08	69,3
Khoa Y	1,2	0	16,7	59,9	22,2	80,38	82,1
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	26,7	60	6,7	73,4	66,7
Khoa Dược	0	0	6,9	69	24,1	83,44	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	64,3	25	82,86	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	20	60	16,7	78,02	76,7

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	60	88	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	20	60	20	80	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 30. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	38,5	38,5	83,16	77
Khoa Y	0	1,2	14,2	63	21,6	81	84,6
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	66,7	6,7	74,74	73,4
Khoa Dược	0	3,4	3,4	79,3	13,8	80,64	93,1

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	75	17,9	82,16	92,9
Khoa Y Tế Công Cộng	0	13,3	6,7	40	40	81,34	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	63,3	23,3	81,92	86,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 31. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan hoạt động đào tạo rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	38,5	38,5	23,1	77	61,6

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y	0	1,2	19,1	63,6	16	78,82	79,6
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	66,7	6,7	74,74	73,4
Khoa Dược	0	3,4	17,2	62,1	17,2	78,56	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	71,4	17,9	81,44	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	33,3	40	26,7	78,68	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	23,3	56,7	20	79,34	76,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	85,7	0	77,14	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 32. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan hoạt động NCKH rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	23,1	53,8	15,4	75,38	69,2
Khoa Y	0	2,5	17,3	64,2	16	78,74	80,2
Khoa Răng hàm mặt	0	0	33,3	60	6,7	74,68	66,7
Khoa Dược	0	3,4	10,3	69	17,2	79,94	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	57,1	28,6	82,86	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	46,7	26,7	80,08	73,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	85,7	0	77,14	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	60	0	20	64	20
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 33. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan hoạt động của Công đoàn, hoạt

động phục vụ cộng đồng (khám chữa bệnh, hoạt động xã hội, ...) rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	15,4	46,2	30,8	80,08	77
Khoa Y	0,6	1,9	21,6	59,9	16	77,76	75,9
Khoa Răng hàm mặt	0	0	33,3	60	6,7	74,68	66,7
Khoa Dược	0	0	10,3	72,4	17,2	81,3	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	10,7	75	10,7	78,56	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	26,7	46,7	20	76,06	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	13,3	60	20	78,66	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	70	20	82	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	85,7	0	77,14	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	6,7	0	6,7	60	26,7	80,06	86,7
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	40	60	0	72	60
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	50	50	0	70	50
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 34. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan công tác tài chính rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	46,2	30,8	81,62	77
Khoa Y	0	0,6	17,9	64,8	16,7	79,52	81,5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	60	13,3	77,32	73,3
Khoa Dược	0	0	3,4	75,9	20,7	83,46	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	71,4	21,4	82,78	92,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	16,7	60	23,3	81,32	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	25	50	0	65	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 35. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan công tác trang bị mới, sửa chữa cơ sở vật, trang thiết bị rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	15,4	23,1	38,5	23,1	73,92	61,6
Khoa Y	1,2	3,1	31,5	51,2	13	74,34	64,2
Khoa Răng hàm mặt	6,7	6,7	26,7	53,3	6,7	69,38	60
Khoa Dược	3,4	3,4	20,7	55,2	17,2	75,82	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	0	32,1	57,1	10,7	75,64	67,8
Khoa Y Tế Công Cộng	13,3	6,7	20	46,7	13,3	68	60
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	20	60	16,7	78,02	76,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0	40	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	20	20	40	0	56	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 36. Kết quả đánh giá khảo sát các quy trình liên quan công tác phát triển, bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự rõ ràng, khoa học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	23,1	38,5	30,8	78,54	69,3
Khoa Y	0,6	0	19,1	65,4	14,8	78,7	80,2
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	73,3	13,3	79,92	86,6
Khoa Dược	0	0	31	48,3	20,7	77,94	69
Khoa Điều Dưỡng	0	7,1	7,1	78,6	7,1	77,08	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	26,7	53,3	13,3	74,64	66,6
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	66,7	20	81,34	86,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	66,7	0	70,06	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	75	0	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	80	0	76	80
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	40	40	0	60	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	0	50	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 37. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy Cô hài lòng về các chính sách, quy định, quy trình làm việc của Trường

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	53,8	23,1	80	76,9
Khoa Y	0,6	1,2	16,7	67,3	14,2	78,66	81,5
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	13,3	73,3	6,7	74,66	80
Khoa Dược	0	3,4	10,3	65,5	20,7	80,64	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	82,1	10,7	80,64	92,8
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	0	20	60	13,3	74,64	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

5. Tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp

Bảng 38. Kết quả đánh giá khảo sát cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	61,5	30,8	84,62	92,3
Khoa Y	0,6	2,5	18,5	59,9	18,5	78,64	78,4
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	66,7	6,7	74,74	73,4
Khoa Dược	3,4	0	6,9	58,6	31	82,7	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	7,1	71,4	17,9	80,72	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	0	40	53,3	87,98	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	3,3	16,7	43,3	33,3	79,94	76,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	25	0	25	25	25	65	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 39. Kết quả đánh giá khảo sát cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	53,8	30,8	83,08	84,6
Khoa Y	0,6	2,5	19,1	60,5	17,3	78,28	77,8
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	66,7	6,7	76,08	73,4
Khoa Dược	3,4	0	6,9	69	20,7	80,72	89,7
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	64,3	21,4	81,42	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	6,7	40	46,7	85,4	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	3,3	10	50	33,3	81,28	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	50	40	86	90

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	25	0	0	25	50	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	20	60	0	68	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 40. Kết quả đánh giá khảo sát cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	53,8	38,5	86,16	92,3
Khoa Y	0,6	3,1	20,4	58,6	17,3	77,78	75,9
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	80	6,7	78,68	86,7
Khoa Dược	3,4	3,4	10,3	58,6	24,1	79,2	82,7
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	64,3	21,4	81,42	85,7

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	10	56,7	30	82,02	86,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	75	0	70	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	20	60	0	68	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 41. Kết quả đánh giá khảo sát cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	61,5	30,8	84,62	92,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y	1,2	2,5	17,9	58	20,4	78,78	78,4
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	80	6,7	77,4	86,7
Khoa Dược	0	3,4	10,3	65,5	20,7	80,64	86,2
Khoa Điều Dưỡng	3,6	0	14,3	64,3	17,9	78,64	82,2
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	0	33,3	60	89,32	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	3,3	6,7	53,3	33,3	81,94	86,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	50	40	86	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 42. Kết quả đánh giá khảo sát cấp quản lý trực tiếp khen thưởng kịp thời nỗ lực của nhân viên

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	38,5	46,2	86,24	84,7
Khoa Y	1,9	2,5	21,6	56,8	17,3	77,08	74,1
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	66,7	6,7	76,08	73,4
Khoa Dược	3,4	3,4	13,8	58,6	20,7	77,9	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	21,4	53,6	21,4	78,56	75
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	0	13,3	33,3	46,7	82,66	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	13,3	53,3	30	81,94	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	10	10	50	30	80	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	25	0	0	25	50	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 43. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng về kết quả đánh giá viên chức

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	69,2	30,8	86,16	100
Khoa Y	0	1,9	22,2	58,6	17,3	78,26	75,9
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	73,3	6,7	76	80
Khoa Dược	0	0	13,8	65,5	20,7	81,38	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	67,9	17,9	80,8	85,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	13,3	60	23,3	80,6	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	100	0	0	60	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	100	0	80	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 44. Kết quả đánh giá khảo sát hài lòng về công tác thi đua khen thưởng của Trường và đơn vị

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	53,8	30,8	83,08	84,6
Khoa Y	0	1,2	23,5	56,8	18,5	78,52	75,3
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	80	6,7	77,4	86,7
Khoa Dược	0	0	13,8	65,5	20,7	81,38	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	17,9	67,9	14,3	79,36	82,2
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	13,3	60	23,3	80,6	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	33,3	33,3	33,3	79,92	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	40	20	68	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

6. Tiêu chí 5: Điều kiện làm việc

Bảng 45. Kết quả đánh giá khảo sát điều kiện nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	30,8	30,8	30,8	77	61,6
Khoa Y	1,2	1,9	19,8	59,9	17,3	78,1	77,2
Khoa Răng hàm mặt	0	0	33,3	60	6,7	74,68	66,7
Khoa Dược	0	0	3,4	75,9	20,7	83,46	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	0	71,4	25	83,56	96,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	40	33,3	81,32	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	70	16,7	80,68	86,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	60	88	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	20	40	20	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	100	0	80	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 46. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	7,7	46,2	38,5	83,16	84,7
Khoa Y	2,5	1,9	25,3	54,9	15,4	75,76	70,3
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	33,3	53,3	6,7	72	60
Khoa Dược	0	3,4	13,8	58,6	24,1	80,62	82,7
Khoa Điều Dưỡng	7,1	7,1	7,1	64,3	14,3	74,26	78,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	33,3	46,7	20	77,34	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	16,7	70	13,3	79,32	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	33,3	33,3	79,92	66,6
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 47. Kết quả đánh giá khảo sát hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	7,7	7,7	15,4	53,8	15,4	72,3	69,2
Khoa Y	3,7	9,3	25,9	51,9	9,3	70,82	61,2
Khoa Răng hàm mặt	6,7	20	13,3	53,3	6,7	66,66	60
Khoa Dược	0	13,8	37,9	37,9	10,3	68,88	48,2
Khoa Điều Dưỡng	3,6	7,1	35,7	35,7	17,9	71,44	53,6
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	13,3	46,7	20	13,3	63,98	33,3
Khoa Khoa học cơ bản	13,3	13,3	26,7	36,7	10	63,36	46,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	10	0	60	30	82	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	50	0	50	80	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	20	53,3	26,7	81,34	80
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	0	50	0	60	50
Phòng Công tác sinh viên	0	20	20	0	60	80	60
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	40	40	20	76	60
Thư viện	0	20	80	0	0	56	0
Ban Quản lý dự án	0	0	33,3	33,3	33,3	79,92	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	50	50	0	0	50	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 48. Kết quả đánh giá khảo sát thời gian làm việc là hợp lý

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	30,8	46,2	23,1	78,54	69,3
Khoa Y	0,6	1,9	16,7	63	17,9	79,2	80,9
Khoa Răng hàm mặt	6,7	6,7	13,3	66,7	6,7	72,06	73,4
Khoa Dược	0	3,4	10,3	65,5	20,7	80,64	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	75	14,3	80,72	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	0	60	33,3	83,98	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	26,7	50	20	77,34	70
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	70	20	82	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	20	60	20	80	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 49. Kết quả đánh giá khảo sát khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	38,5	53,8	89,22	92,3
Khoa Y	0	0,6	8	53,1	38,3	85,82	91,4
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	0	73,3	20	79,98	93,3
Khoa Dược	0	0	3,4	55,2	41,4	87,6	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	53,3	33,3	83,92	86,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	20	80	96	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	60	88	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50	90	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 50. Kết quả đánh giá khảo sát hệ thống giao việc, giám sát công việc, đánh giá công việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	61,5	15,4	78,46	76,9
Khoa Y	0	0,6	21,6	61,1	16,7	78,78	77,8
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	73,3	6,7	76	80
Khoa Dược	0	3,4	17,2	65,5	13,8	77,88	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	21,4	64,3	10,7	76,42	75
Khoa Y Tế Công Cộng	0	13,3	13,3	40	33,3	78,6	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	33,3	46,7	16,7	75,36	63,4

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	50	40	86	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	33,3	33,3	16,7	70	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	25	25	25	70	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	60	20	80	80
Thư viện	0	0	60	40	0	68	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	60	20	0	60	20
Bệnh viện Trường	0	0	100	0	0	60	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

7. Tiêu chí 6: Đồng nghiệp

Bảng 51. Kết quả đánh giá khảo sát đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	53,8	38,5	86,16	92,3
Khoa Y	0	0,6	13,6	68,5	17,3	80,5	85,8

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Răng hàm mặt	0	0	20	66,7	13,3	78,66	80
Khoa Dược	0	0	6,9	72,4	20,7	82,76	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	67,9	21,4	82,14	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	26,7	66,7	92,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	56,7	40	87,34	96,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	50	40	86	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	0	50	25	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	40	40	0	64	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 52. Kết quả đánh giá khảo sát đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	61,5	38,5	87,7	100
Khoa Y	0,6	0	12,3	69,1	17,9	80,68	87
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	66,7	6,7	74,74	73,4
Khoa Dược	0	0	6,9	69	24,1	83,44	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	67,9	21,4	82,14	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	33,3	60	90,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	6,7	56,7	33,3	83,34	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	25	25	25	70	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	20	20	72	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	50	80	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 53. Kết quả đánh giá khảo sát đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi

hoàn thành công việc

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	46,2	38,5	84,7	84,7
Khoa Y	0	0	16	66	17,9	80,3	83,9
Khoa Răng hàm mặt	0	13,3	13,3	66,7	6,7	73,36	73,4
Khoa Dược	0	0	3,4	72,4	24,1	84,06	96,5
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	67,9	17,9	80,8	85,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 54. Kết quả đánh giá khảo sát tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	53,8	46,2	89,24	100
Khoa Y	0	1,2	11,7	66	21	81,3	87
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	73,3	6,7	76	80
Khoa Dược	0	0	6,9	69	24,1	83,44	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	75	17,9	82,16	92,9
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	6,7	33,3	53,3	86,64	86,6
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	6,7	50	40	84,68	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	50	16,7	73,4	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	0	40	76	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

8. Tiêu chí 7: Đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể

Bảng 55. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công nghệ thông tin

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	46,2	7,7	58,52	53,9
Khoa Y	1,9	3,7	14,2	59,9	18,5	76,8	78,4
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	60	6,7	65,36	66,7
Khoa Dược	0	3,4	17,2	58,6	17,2	75,76	75,8
Khoa Điều Dưỡng	0	0	21,4	57,1	14,3	72,82	71,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	46,7	13,3	66,68	60
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	16,7	56,7	16,7	74,76	73,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	70	20	82	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	57,1	28,6	82,86	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Thư viện	0	20	0	80	0	72	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	40	40	0	60	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 56. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công tác sinh viên

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	23,1	61,5	15,4	78,46	76,9
Khoa Y	0	4,3	17,3	59,3	13,6	73,14	72,9
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	60	6,7	65,36	66,7
Khoa Dược	0	3,4	6,9	55,2	24,1	73,76	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	17,9	60,7	7,1	67,84	67,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	66,7	6,7	72,06	73,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	6,7	10	56,7	20	74,04	76,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	16,7	66,7	0	66,72	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	20	60	76	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	60	0	48	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	20	0	52	20
Bệnh viện Trường	50	0	0	0	50	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 57. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đảm bảo chất lượng

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	53,8	15,4	67,68	69,2
Khoa Y	0	2,5	16,7	62,3	16	76,86	78,3
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	66,7	6,7	66,76	73,4
Khoa Dược	0	0	0	75,9	17,2	77,92	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	21,4	67,9	3,6	70,76	71,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	33,3	20	20	58,66	40
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	26,7	46,7	16,7	71,4	63,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	16,7	66,7	0	66,72	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	42,9	28,6	71,5	71,5
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50	90	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	60	0	48	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	20	0	40	20
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 58. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo đại học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	69,2	23,1	83,08	92,3
Khoa Y	0	0	11,1	63	25,3	82,36	88,3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	73,3	6,7	69,36	80
Khoa Dược	0	0	6,9	62,1	31	84,82	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	67,9	21,4	79,98	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	53,3	40	82,64	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	60	26,7	82,68	86,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	83,3	16,7	83,34	100
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	0	40	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	0	64	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	80	0	76	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 59. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo sau đại học

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	30,8	53,8	7,7	72,3	61,5
Khoa Y	4,9	6,2	18,5	50,6	17,9	72,94	68,5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	26,7	60	6,7	70,72	66,7
Khoa Dược	3,4	3,4	13,8	55,2	13,8	68,28	69
Khoa Điều Dưỡng	3,6	0	17,9	53,6	14,3	68,64	67,9
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	0	13,3	53,3	13,3	65,26	66,6

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Khoa học cơ bản	6,7	3,3	33,3	36,7	16,7	68,7	53,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	10	20	50	20	76	70
Phòng Tổ chức cán bộ	0	33,3	33,3	33,3	0	59,94	33,3
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	57,1	28,6	82,86	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	0	0	30	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	40	40	0	56	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	33,3	59,94	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	40	20	20	64	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	0	0	20	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 60. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Hành chính tổng hợp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	38,5	53,8	89,22	92,3
Khoa Y	0,6	0	8,6	63,6	27,2	83,36	90,8

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	13,3	60	13,3	70,62	73,3
Khoa Dược	0	0	0	75,9	17,2	77,92	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	78,6	14,3	81,44	92,9
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	46,7	53,3	90,66	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	63,3	30	84,66	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	20	80	96	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	40	20	76	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 61. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Khảo thí

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	53,8	46,2	89,24	100
Khoa Y	0	0,6	11,7	60,5	27,2	82,86	87,7
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	66,7	20	81,34	86,7
Khoa Dược	0	0	0	75,9	17,2	77,92	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	64,3	17,9	77,92	82,2
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	60	33,3	81,3	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	0	83,3	0	69,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	40	82,64	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	0	40	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	20	0	16	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	33,3	59,94	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	40	0	44	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	50	80	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 62. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	15,4	53,8	23,1	78,46	76,9
Khoa Y	0,6	0	14,2	60,5	23,5	80,54	84
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	60	6,7	69,38	66,7
Khoa Dược	0	0	6,9	62,1	17,2	71,02	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	53,6	28,6	77,9	82,2
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	60	33,3	81,3	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	28,6	74,28	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	26,7	78,72	86,7
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	50	50	0	0	50	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	60	0	48	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	33,3	59,94	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	20	60	0	68	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	100	100	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 63. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Quản trị thiết bị

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	23,1	15,4	38,5	15,4	64,68	53,9
Khoa Y	2,5	3,1	15,4	59,9	14,8	73,7	74,7
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	26,7	53,3	6,7	68,04	60
Khoa Dược	0	0	27,6	44,8	20,7	73,1	65,5
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	32,1	50	7,1	67,8	57,1
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	20	46,7	13,3	65,34	60
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	0	13,3	60	20	76,64	80
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	28,6	74,28	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	46,7	53,3	90,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0	40	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	40	40	0	60	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 64. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tài chính kế toán

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	53,8	46,2	89,24	100
Khoa Y	0	0	9,9	62,3	27,2	82,98	89,5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	80	6,7	78,68	86,7
Khoa Dược	0	0	0	69	24,1	79,3	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	67,9	28,6	82,92	96,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	60	36,7	86,68	96,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50	90	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	80	0	76	80
Bệnh viện Trường	0	50	0	50	0	60	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 65. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tổ chức cán bộ

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	30,8	69,2	93,84	100
Khoa Y	0	0,6	12,3	61,1	25,9	82,4	87
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	73,3	6,7	76	80
Khoa Dược	0	0	3,4	65,5	31	85,44	96,5
Khoa Điều Dưỡng	7,1	0	7,1	57,1	28,6	79,96	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 66. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Thanh tra - Pháp chế

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	61,5	15,4	64,6	76,9
Khoa Y	0	0,6	10,5	56,8	16,7	68,68	73,5
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	66,7	6,7	66,76	73,4
Khoa Dược	0	0	10,3	51,7	17,2	64,74	68,9
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	53,6	10,7	62,16	64,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	20	26,7	50,68	46,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	43,3	26,7	65,36	70
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	83,3	0	73,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	42,9	28,6	71,5	71,5

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	20	0	16	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	0	60	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	0	0	0	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 67. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	23,1	53,8	15,4	75,38	69,2
Khoa Y	0	2,5	13	62,3	19,1	77,74	81,4
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	13,3	73,3	0	67,96	73,3
Khoa Dược	0	0	17,2	51,7	20,7	72,38	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	3,6	3,6	64,3	14,3	69,34	78,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	33,3	26,7	26,7	68,04	53,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	53,3	20	68,64	73,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	30	40	30	80	70

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	0	83,3	0	69,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	42,9	28,6	71,5	71,5
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	0	60	0	48	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	0	30	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 68. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Thư viện

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	38,5	46,2	86,24	84,7
Khoa Y	0	0	9,3	58	32,7	84,68	90,7
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Khoa Dược	0	0	0	55,2	41,4	85,56	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60,7	35,7	84,26	96,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	40	53,3	85,3	93,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	83,3	0	66,64	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	20	60	76	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50	90	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	0	100	100	100
Thư viện	0	0	0	20	80	96	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	40	40	84	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 69. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Đoàn thanh niên

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	38,5	38,5	73,92	77
Khoa Y	0	1,9	16,7	51,9	16	68,3	67,9
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	60	13,3	75,98	73,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Dược	0	0	13,8	55,2	17,2	69,64	72,4
Khoa Điều Dưỡng	0	0	21,4	53,6	7,1	62,82	60,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	20	61,38	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	23,3	30	20	57,98	50
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	0	46,68	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	42,9	28,6	71,5	71,5
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	33,3	79,96	86,6
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	40	68	60
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	50	70	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	0	20	0	16	20
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	33,3	59,94	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	20	0	40	0	44	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	0	30	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 70. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Công đoàn

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	38,5	46,2	86,24	84,7
Khoa Y	0	1,9	10,5	64,2	20,4	78,82	84,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	73,3	13,3	79,92	86,6
Khoa Dược	0	0	3,4	62,1	24,1	75,82	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	75	3,6	72,18	78,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	46,7	20	73,38	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	56,7	20	73,34	76,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	70	20	82	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	0	66,7	0	56,7	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	28,6	74,28	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	0	40	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	40	40	84	80
Thư viện	0	0	0	40	0	32	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	0	80	0	72	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 71. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng khi làm việc với Văn phòng Đảng ủy

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	38,5	30,8	61,6	69,3
Khoa Y	0	0,6	13,6	59,3	19,1	74,94	78,4
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	6,7	60	13,3	66,66	73,3
Khoa Dược	0	0	0	58,6	20,7	67,58	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	57,1	21,4	73,5	78,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	53,3	26,7	69,34	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	43,3	33,3	73,94	76,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	33,3	66,7	0	73,34	66,7
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	0	60,04	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	28,6	74,28	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	33,3	81,3	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	40	72	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	0	40	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	40	0	32	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	33,3	59,94	66,6
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	20	20	60	40
Bệnh viện Trường	0	50	0	0	0	20	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

9. Tiêu chí 8: Thư viện

Bảng 72. Kết quả đánh giá khảo sát tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô trong mỗi quý

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Chưa bao giờ sử dụng	1- 2 lần	3- 4 lần	5- 6 lần	>6 lần
Bộ môn Y học cổ truyền	0	30,8	46,2	7,7	15,4
Khoa Y	3,1	44,4	34	6,8	11,7
Khoa Răng hàm mặt	6,7	40	46,7	0	6,7
Khoa Dược	0	44,8	37,9	3,4	13,8
Khoa Điều Dưỡng	0	35,7	42,9	14,3	7,1
Khoa Y Tế Công Cộng	6,7	60	13,3	13,3	6,7
Khoa Khoa học cơ bản	3,3	36,7	36,7	20	3,3
Phòng Hành chính tổng hợp	20	70	0	10	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	66,7	33,3	0	0
Phòng Đào tạo đại học	50	50	0	0	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	25	25	25
Phòng Tài chính kế toán	0	71,4	0	28,6	0
Phòng Quản trị thiết bị	20	53,3	0	20	6,7
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	50	0	0
Phòng Công tác sinh viên	20	60	20	0	0
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	100	0	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	50	0	25	25
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	50	50	0	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	60	40	0	0
Thư viện	0	0	20	0	80

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Chưa bao giờ sử dụng	1- 2 lần	3- 4 lần	5- 6 lần	>6 lần
Ban Quản lý dự án	33,3	66,7	0	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	80	20	0	0
Bệnh viện Trường	0	50	0	0	50
Văn phòng Đảng ủy	0	100	0	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	0	100	0	0	0

Bảng 73. Kết quả đánh giá khảo sát loại hình Thư viện đã sử dụng trong năm học qua

Đối tượng	Tỷ lệ (%)		
	Thư viện thông thường	Thư viện điện tử	Cả hai loại trên
Bộ môn Y học cổ truyền	15,4	23,1	61,5
Khoa Y	14,8	34	51,2
Khoa Răng hàm mặt	26,7	46,7	26,7
Khoa Dược	24,1	17,2	58,6
Khoa Điều Dưỡng	14,3	32,1	53,6
Khoa Y Tế Công Cộng	13,3	26,7	60
Khoa Khoa học cơ bản	20	40	40
Phòng Hành chính tổng hợp	70	20	10
Phòng Tổ chức cán bộ	0	66,7	33,3
Phòng Đào tạo đại học	50	0	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	25	75
Phòng Tài chính kế toán	14,3	42,9	42,9
Phòng Quản trị thiết bị	73,3	13,3	13,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	50	50	0
Phòng Công tác sinh viên	40	60	0
Phòng Khảo thí	0	100	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100
Phòng Thông tin truyền thông	25	75	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)		
	Thư viện thông thường	Thư viện điện tử	Cả hai loại trên
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	50	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	20	40	40
Thư viện	0	0	100
Ban Quản lý dự án	33,3	33,3	33,3
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	80	0
Bệnh viện Trường	0	100	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	100
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0

Bảng 74. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng về tài liệu do Thư viện cung cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	15,4	38,5	38,5	81,62	77
Khoa Y	0	1,2	19,8	60,5	18,5	79,26	79
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	13,3	60	20	78,66	80
Khoa Dược	0	3,4	0	82,8	13,8	81,4	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	71,4	21,4	82,78	92,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	26,7	40	26,7	77,4	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	16,7	60	23,3	81,32	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	57,1	28,6	82,86	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	100	0	80	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 75. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng về tài liệu dạy-học, tham khảo... của học phân đảm bảo có tại Thư viện theo đúng quy định

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	46,2	46,2	87,78	92,4
Khoa Y	0	1,2	16	59,9	22,8	80,8	82,7
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	20	60	13,3	75,98	73,3
Khoa Dược	0	0	3,4	75,9	20,7	83,46	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	75	25	85	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	13,3	60	26,7	82,68	86,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	60	20	80	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	25	25	50	85	75
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	80	0	76	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 76. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	38,5	53,8	89,22	92,3
Khoa Y	0	0,6	6,8	57,4	35,2	85,44	92,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	0	60	40	88	100
Khoa Dược	0	0	0	51,7	48,3	89,66	100
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	64,3	35,7	87,14	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	46,7	53,3	90,66	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	60	40	88	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	20	60	88	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	40	60	92	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	40	40	84	80
Bệnh viện Trường	0	0	50	0	50	80	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 77. Kết quả đánh giá khảo sát mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại

Thư viện

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	7,7	7,7	38,5	46,2	84,7	84,7
Khoa Y	0	0	11,7	61,1	27,2	83,1	88,3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13,3	73,3	13,3	79,92	86,6

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Dược	0	0	3,4	69	27,6	84,84	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	75	25	85	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	46,7	33,3	82,66	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	20	60	20	80	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	50	50	90	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

10. Tiêu chí 9: Văn hóa tổ chức

Bảng 78. Kết quả đánh giá khảo sát Trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	53,8	38,5	86,16	92,3
Khoa Y	0	0,6	14,2	64,8	20,4	81	85,2
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	13,3	73,3	6,7	74,66	80
Khoa Dược	0	0	10,3	65,5	24,1	82,68	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	82,1	10,7	80,64	92,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6,7	13,3	53,3	26,7	80	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	63,3	23,3	81,92	86,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	80	20	84	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	60	0	72	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 79. Kết quả đánh giá khảo sát Trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	53,8	46,2	89,24	100
Khoa Y	0	1,2	13	64,8	21	81,12	85,8
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	13,3	66,7	13,3	75,98	80
Khoa Dược	0	0	6,9	65,5	27,6	84,14	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	71,4	17,9	81,44	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	33,3	40	26,7	78,68	66,7
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	73,3	23,3	83,92	96,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	75	0	75	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	40	60	0	72	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	20	20	72	40
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 80. Kết quả đánh giá khảo sát tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	46,2	46,2	87,78	92,4
Khoa Y	0	0,6	13	61,7	24,7	82,1	86,4
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	80	13,3	81,32	93,3
Khoa Dược	0	0	6,9	72,4	20,7	82,76	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	71,4	14,3	80	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	53,3	26,7	81,34	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	60	26,7	82,68	86,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	33,3	33,3	76,64	66,6
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	40	20	76	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 81. Kết quả đánh giá khảo sát các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	76,9	15,4	81,54	92,3
Khoa Y	0	0	14,2	64,8	21	81,36	85,8
Khoa Răng hàm mặt	0	6,7	6,7	80	6,7	77,4	86,7
Khoa Dược	0	0	6,9	75,9	17,2	82,06	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	10,7	71,4	17,9	81,44	89,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	20	60	20	80	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	66,7	23,3	82,66	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	100	0	0	0	40	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	40	40	20	76	60
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 82. Kết quả đánh giá khảo sát khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	61,5	30,8	84,62	92,3
Khoa Y	0	0	13	67,3	19,8	81,44	87,1
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	73,3	20	82,66	93,3
Khoa Dược	0	0	6,9	72,4	20,7	82,76	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	82,1	14,3	82,14	96,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	63,3	26,7	83,34	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	50	40	86	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	16,7	33,3	33,3	76,64	66,6
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	0	20	60	0	64	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 83. Kết quả đánh giá khảo sát CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do- triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	61,5	23,1	81,54	84,6
Khoa Y	0	0,6	19,1	59,9	20,4	80,02	80,3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	73,3	20	82,66	93,3
Khoa Dược	0	0	20,7	62,1	17,2	79,3	79,3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	75	10,7	79,28	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	26,7	53,3	20	78,66	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	3,3	13,3	60	23,3	80,6	83,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	33,3	33,3	16,7	70	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	85,7	14,3	82,86	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	20	40	40	84	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	20	60	20	0	60	20
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 84. Kết quả đánh giá khảo sát CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	61,5	23,1	81,54	84,6
Khoa Y	0	0,6	14,8	67,3	17,3	80,26	84,6
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	80	13,3	81,32	93,3
Khoa Dược	0	3,4	13,8	69	13,8	78,64	82,8
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	75	10,7	79,28	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	40	40	20	76	60
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13,3	63,3	23,3	81,92	86,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	70	30	86	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	33,3	33,3	16,7	70	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	25	50	25	80	75
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	100	0	80	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	60	40	0	68	40
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 85. Kết quả đánh giá khảo sát môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	30,8	7,7	38,5	23,1	70,84	61,6
Khoa Y	0,6	1,9	24,7	55,6	17,3	77,48	72,9
Khoa Răng hàm mặt	6,7	13,3	20	46,7	13,3	69,32	60
Khoa Dược	3,4	0	20,7	62,1	13,8	76,58	75,9
Khoa Điều Dưỡng	0	7,1	14,3	71,4	7,1	75,64	78,5

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y Tế Công Cộng	0	20	6,7	60	13,3	73,32	73,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	33,3	50	16,7	76,68	66,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	10	60	30	84	90
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Đào tạo đại học	0	33,3	0	50	16,7	70,02	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	71,4	28,6	85,72	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	73,3	26,7	85,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	50	50	0	70	50
Phòng Công tác sinh viên	0	20	0	40	40	80	80
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0	70	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	20	80	0	76	80
Thư viện	0	20	40	40	0	64	40
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	80	20	0	64	20
Bệnh viện Trường	0	0	100	0	0	60	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 86. Kết quả đánh giá khảo sát nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	46,2	38,5	84,7	84,7

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Khoa Y	0	1,2	14,2	62,3	22,2	81,04	84,5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	20	73,3	6,7	77,34	80
Khoa Dược	0	0	10,3	72,4	17,2	81,3	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	14,3	60,7	25	82,14	85,7
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	70	23,3	83,32	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	80	20	84	100
Thư viện	0	0	20	80	0	76	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	40	20	76	60
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0	70	50
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 87. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	15,4	46,2	38,5	84,7	84,7
Khoa Y	0,6	0	11,7	51,9	35,8	84,46	87,7
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	66,7	26,7	84,08	93,4
Khoa Dược	0	0	6,9	65,5	27,6	84,14	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60,7	39,3	87,86	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	50	46,7	88,68	96,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	30	70	94	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	50	33,3	79,98	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	60	40	88	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	0	60	84	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 88. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô thầy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	46,2	53,8	90,76	100
Khoa Y	0	0	9,3	56,2	34,6	85,14	90,8
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	73,3	20	82,66	93,3
Khoa Dược	0	3,4	6,9	51,7	37,9	84,76	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	53,6	46,4	89,28	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	30	70	94	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	16,7	0	66,7	16,7	76,74	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	100	0	0	60	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50	90	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80	96	100
Thư viện	0	0	0	40	60	92	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	0	60	84	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	0	1	2	3	4		
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

11. Tiêu chí 10: Tự đánh giá bản thân

Bảng 89. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh giá tính năng động, sáng tạo của bản thân

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	69,2	23,1	83,08	92,3
Khoa Y	0	0	11,7	65,4	22,8	82,14	88,2
Khoa Răng hàm mặt	6,7	0	6,7	60	26,7	80,06	86,7
Khoa Dược	0	0	17,2	55,2	27,6	82,08	82,8
Khoa Điều Dưỡng	0	0	7,1	60,7	32,1	84,92	92,8
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	60	40	88	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	10	56,7	33,3	84,66	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	30	70	94	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	16,7	66,7	16,7	80,08	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 90. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh sự tâm huyết nghề nghiệp của bản thân

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	61,5	38,5	87,7	100
Khoa Y	0	0	3,1	47,5	49,4	89,26	96,9
Khoa Răng hàm mặt	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Khoa Dược	0	0	6,9	48,3	44,8	87,58	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	39,3	60,7	92,14	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	40	60	92	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	30	66,7	92,68	96,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	10	90	98	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	16,7	50	33,3	83,32	83,3
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	20	80	96	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	0	80	92	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 91. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh giá kỹ năng lập kế hoạch công việc, thực hiện, cải tiến chất lượng công việc của bản thân

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	0	69,2	30,8	86,16	100
Khoa Y	0	0	8,6	68,5	22,8	82,76	91,3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Khoa Dược	0	0	10,3	51,7	37,9	85,44	89,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	53,6	42,9	87,94	96,5
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	60	40	88	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	70	26,7	84,68	96,7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	30	70	94	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	33,3	50	16,7	76,68	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	42,9	57,1	91,42	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	40	53,3	89,32	93,3

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	0	80	20	84	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	40	40	20	76	60
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100	100	100

Bảng 92. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh giá kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	46,2	46,2	87,78	92,4
Khoa Y	0	0	5,6	66	28,4	84,56	94,4
Khoa Răng hàm mặt	6,7	6,7	0	60	26,7	78,72	86,7
Khoa Dược	0	0	6,9	55,2	37,9	86,2	93,1
Khoa Điều Dưỡng	0	0	3,6	57,1	39,3	87,14	96,4
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	63,3	30	84,66	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	20	80	96	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	33,3	50	16,7	76,68	66,7
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	42,9	57,1	91,42	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	53,3	46,7	89,34	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	60	40	88	100
Thư viện	0	0	20	40	40	84	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 93. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh giá năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	46,2	46,2	87,78	92,4
Khoa Y	0	0	4,9	67,3	27,8	84,58	95,1
Khoa Răng hàm mặt	0	0	0	60	40	88	100
Khoa Dược	0	0	3,4	62,1	34,5	86,22	96,6
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	57,1	42,9	88,58	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	46,7	53,3	90,66	100
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	3,3	43,3	53,3	89,92	96,6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	30	70	94	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	16,7	66,7	16,7	80,08	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	6,7	53,3	40	86,66	93,3
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	40	60	92	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100
Thư viện	0	0	0	40	60	92	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	50	50	90	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 94. Kết quả đánh giá khảo sát Tự đánh giá năng lực nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	69,2	23,1	83,08	92,3
Khoa Y	0	0	6,2	69,1	24,7	83,7	93,8
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	60	33,3	85,32	93,3
Khoa Dược	0	0	13,8	51,7	34,5	84,14	86,2
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	50	50	90	100
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6,7	46,7	46,7	88,08	93,4
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	43,3	50	88,66	93,3
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	10	90	98	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	16,7	66,7	16,7	80,08	83,4
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	75	25	85	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	28,6	71,4	94,28	100
Phòng Quản trị thiết bị	0	0	0	66,7	33,3	86,66	100
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	0	0	50	50	90	100
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40	88	100
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100	100	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	25	75	95	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80	100
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	40	60	92	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)					ĐTB	TLĐYC (%)
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt		
Thư viện	0	0	0	20	80	96	100
Ban Quản lý dự án	0	0	0	33,3	66,7	93,34	100
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	20	60	20	80	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0	80	100
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100	100	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	100	0	80	100

Bảng 95. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu (một hoặc các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết)

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)
Bộ môn Y học cổ truyền	15,4	0	46,2	38,5	0
Khoa Y	1,9	15,4	34,6	37	11,1
Khoa Răng hàm mặt	0	20	40	20	20
Khoa Dược	6,9	27,6	31	27,6	6,9
Khoa Điều Dưỡng	3,6	25	53,6	14,3	3,6
Khoa Y Tế Công Cộng	0	13,3	53,3	26,7	6,7
Khoa Khoa học cơ bản	13,3	20	30	13,3	23,3
Phòng Hành chính tổng hợp	20	70	0	10	0
Phòng Tổ chức cán bộ	66,7	0	33,3	0	0

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)
Phòng Đào tạo đại học	16,7	33,3	33,3	16,7	0
Phòng đào tạo Sau đại học	25	25	25	25	0
Phòng Tài chính kế toán	42,9	42,9	0	0	14,3
Phòng Quản trị thiết bị	0	40	20	0	40
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	0	50	0
Phòng Công tác sinh viên	0	60	40	0	0
Phòng Khảo thí	0	100	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	100	0	0	0	0
Phòng Thông tin truyền thông	0	50	25	25	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	50	50	0
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	40	40	20	0
Thư viện	0	40	60	0	0
Ban Quản lý dự án	66,7	0	33,3	0	0
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	20	60	0	0	20
Bệnh viện Trường	0	0	50	50	0
Văn phòng Đảng ủy	50	0	50	0	0
Đoàn Thanh niên Trường	100	0	0	0	0

Bảng 96. Kết quả đánh giá khảo sát Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)
Bộ môn Y học cổ truyền	0	0	7,7	23,1	69,2
Khoa Y	0	1,9	4,3	38,9	54,9
Khoa Răng hàm mặt	0	0	6,7	53,3	40
Khoa Dược	3,4	0	17,2	34,5	44,8
Khoa Điều Dưỡng	3,6	0	7,1	25	64,3
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	20	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	6,7	33,3	60
Phòng Hành chính tổng hợp	0	20	10	20	50
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	33,3	66,7
Phòng Đào tạo đại học	16,7	0	0	33,3	50
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	0	100
Phòng Tài chính kế toán	0	0	0	14,3	85,7
Phòng Quản trị thiết bị	0	26,7	0	13,3	60
Phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại	0	50	0	0	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	60	40
Phòng Khảo thí	0	0	0	0	100
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	0	100
Phòng Thông tin truyền thông	0	0	0	0	100

Đối tượng	Tỷ lệ (%)				
	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	50	50
Trung tâm Giáo dục y học và HLKN Y khoa	0	0	0	20	80
Thư viện	0	0	0	20	80
Ban Quản lý dự án	0	0	0	66,7	33,3
Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội	0	0	0	20	80
Bệnh viện Trường	0	0	0	100	0
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	100
Đoàn Thanh niên Trường	0	0	0	0	100

Phụ lục 2: Phiếu khảo sát

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
VỀ SỰ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

Nhằm đáp ứng nhu cầu của cán bộ viên chức, người lao động trong công việc, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh; Quý đồng nghiệp vui lòng cho ý kiến phản hồi về các vấn đề sau đây. Thông tin phản hồi sẽ được bảo mật và chỉ được Trường sử dụng để đảm bảo và nâng cao chất lượng trong các hoạt động của Trường

1. Thông tin chung

TT	Nội dung
1	Giới tính Nam Nữ
2	Độ tuổi Từ 18 - 25 tuổi Từ 26 - 35 tuổi Từ 36 - 45 tuổi Từ 46 - 55 tuổi Trên 55 tuổi
3	Trình độ hiện tại Tiểu học, trung học cơ sở Trung học phổ thông - Trung cấp Cao đẳng - Đại học Thạc sĩ - chuyên khoa I Tiến sĩ - chuyên khoa II Giáo sư, phó giáo sư
4	Thời gian làm việc tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ Dưới 5 năm Từ 5 năm đến < 10 năm Từ 10 năm đến < 15 năm

	Từ 15 năm đến < 25 năm Từ 25 năm trở lên
5	Thu nhập hàng tháng trung bình (bao gồm lương, thu nhập tăng thêm và khác) Dưới 10 triệu Từ 10 – dưới 20 triệu Từ 20 – dưới 30 triệu Từ 30 triệu – dưới 40 triệu Từ 40 triệu trở lên

Hãy cho biết mức độ đồng ý/ hài lòng của Quý đồng nghiệp cho các tiêu chí với các mức độ từ 0 đến 4, như sau:

0. Không hài lòng 1. Hài lòng ít 2. Tạm chấp nhận 3. Hài lòng 4. Rất hài lòng Hoặc
0. Không đồng ý 1. Đồng ý một phần nhỏ 2. Tạm chấp nhận 3. Đồng ý 4. Rất đồng ý

Tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến

TT	Nội dung	0	1	2	3	4
1	Biết rõ nhiệm vụ công việc theo đề án vị trí việc làm và theo công việc tại đơn vị					
2	Công việc hiện tại phù hợp năng lực chuyên môn					
3	Công việc hiện tại phù hợp năng lực nghiệp vụ					
4	Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô					
5	Thầy/Cô được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn					
6	Thầy/Cô được đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ					
7	Số lần tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước, trong năm học vừa qua: Không lần nào 1 - 3 lần 4 - 6 lần 7 - 9 lần > 10 lần					
8	Số lần tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...) của Thầy/Cô, trong năm học vừa qua: Không lần nào 1- 3 lần 4 - 6 lần					

	7 - 9 lần > 10 lần					
9	Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi công tác sang Khoa/phòng/bộ môn khác) Rất muốn được luân chuyển Muốn được luân chuyển Phân vân Không muốn luân chuyển Hoàn toàn không có ý định này					
10	Sự hài lòng của Thầy/Cô về công việc hiện tại					

Góp ý của Thầy/Cô về Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến; để nâng cao chất lượng công việc của mình

.....

.....

.....

Tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Thầy/Cô hiểu rõ về cách tính thu nhập tăng thêm và các khoản thu nhập khác					
2	Thầy/Cô hài lòng về chính sách thu nhập tăng thêm, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường					
3	Chính sách lương, thu nhập tăng thêm và phúc lợi của Trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC					
4	Thầy/Cô được trả lương, thu nhập tăng thêm và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc					
5	Thầy/Cô hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v)					
6	Đánh giá của Thầy/Cô về tổng thu nhập của mình so với mặt bằng chung thị trường: Rất thấp so với mặt bằng chung Thấp hơn so với mặt bằng chung Bằng mặt bằng chung Cao hơn so với mặt bằng chung					

	Rất cao so với mặt bằng chung
--	-------------------------------

Góp ý của Thầy/Cô về lương bổng và phúc lợi

.....

.....

.....

Tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Các văn bản của Trường được phổ biến đến CBVC					
2	Các văn bản của Trường dễ dàng tìm thấy trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v					
3	Thầy Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết					
4	Hài lòng các chính sách về đào tạo					
	Hài lòng các chính sách về NCKH					
5	Hài lòng các chính sách trong hoạt động khám chữa bệnh					
6	Hài lòng các chính sách cho đầu tư, phát triển, sửa chữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị...					
7	Hài lòng các chính sách cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực					
8	Hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe					
9	Các quy trình liên quan hoạt động đào tạo rõ ràng, khoa học					
10	Các quy trình liên quan hoạt động NCKH rõ ràng, khoa học					
11	Các quy trình liên quan hoạt động của Công đoàn, hoạt động phục vụ cộng đồng (khám chữa bệnh, hoạt động xã hội, ...) rõ ràng, khoa học					
12	Các quy trình liên quan công tác tài chính rõ ràng, khoa học					
13	Các quy trình liên quan công tác trang bị mới, sửa chữa cơ sở vật, trang thiết bị rõ ràng, khoa học					
14	Các quy trình liên quan công tác phát triển, bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự rõ ràng, khoa học					
15	Nói chung, Thầy Cô hài lòng về các chính sách, quy định, quy trình làm việc của Trường					

Góp ý của Thầy/Cô về chính sách và quy trình làm việc của Nhà trường

.....

.....

.....

Tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc					
2	Cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc					
3	Cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời					
4	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng					
5	Cấp quản lý trực tiếp khen thưởng kịp thời nỗ lực của nhân viên					
6	Hài lòng về kết quả đánh giá viên chức					
7	Hài lòng về công tác thi đua khen thưởng của Trường và đơn vị					

Góp ý của Thầy/Cô về cấp quản lý trực tiếp

.....

.....

.....

Tiêu chí 5: Điều kiện làm việc

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Điều kiện nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái					
2	Tôi được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc					
3	Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi					
4	Thời gian làm việc là hợp lý					
5	Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp					
6	Hệ thống giao việc, giám sát công việc, đánh giá công việc					

Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng môi trường làm việc

.....

.....

Tiêu chí 6: Đồng nghiệp

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp					
2	Đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn					
3	Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc					
4	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp					

Tiêu chí 7: Đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể

GHI VÀO MỤC MÔ TẢ CỦA CÂU HỎI: (bỏ qua/ không đánh giá đơn vị Thầy Cô chưa từng liên hệ công việc)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Phòng Công nghệ thông tin					
2	Phòng Công tác sinh viên					
3	Phòng Đảm bảo chất lượng					
4	Phòng Đào tạo đại học					
5	Phòng Đào tạo sau đại học					
6	Phòng Hành chính tổng hợp					
7	Phòng Khảo thí					
8	Phòng Nghiên cứu khoa học-Hợp tác quốc tế					
9	Phòng Quản trị thiết bị					
10	Phòng Tài chính kế toán					
11	Phòng Tổ chức cán bộ					
12	Phòng Thanh tra- Pháp chế					
13	Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội					
14	Thư viện					
15	Đoàn thanh niên					

16	Công đoàn					
17	Văn phòng Đảng uỷ					

Góp ý của Thầy/cô khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể

.....

.....

.....

Tiêu chí 8: Thư viện

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô trong mỗi quý Chưa bao giờ sử dụng 1- 2 lần 3-4 lần 5-6 lần >6 lần					
2	Loại hình Thư viện đã sử dụng trong năm học qua: Thư viện thông thường Thư viện điện tử Cả hai loại trên					
3	Tài liệu do Thư viện cung cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng					
4	Tài liệu dạy-học, tham khảo... của học phần đảm bảo có tại Thư viện theo đúng quy định					
5	Hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện					
6	Hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thư viện					

Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao chất lượng của Thư viện

.....

.....

.....

Tiêu chí 9: Văn hóa tổ chức

TT	Tiêu chí - Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng					
2	Trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức					

3	Tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao					
4	Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định					
5	Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”					
6	CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do- triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)					
7	CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm					
8	Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực					
9	Nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường					
10	Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường					
11	Thầy/Cô thấy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình					

Những đề xuất của Thầy/Cô để nâng cao văn hóa chất lượng của Nhà trường

.....

.....

.....

Nêu 03 điều Thầy/Cô thích nhất tại ngôi trường này

.....

.....

.....

Nêu 03 điều Thầy/Cô chưa hài lòng về ngôi trường này

.....

.....

.....

Tiêu chí 10: Tự đánh giá bản thân

0. Rất yếu 1. Yếu 2. Trung bình 3. Khá tốt 4. Rất tốt

TT	Chỉ số đánh giá	0	1	2	3	4
1	Tự đánh giá tính năng động, sáng tạo của bản thân					
2	Tự đánh sự tâm huyết nghề nghiệp của bản thân					
3	Tự đánh giá kỹ năng lập kế hoạch công việc, thực hiện, cải tiến chất lượng công việc của bản thân					
4	Tự đánh giá kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề					

5	Tự đánh giá năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp					
6	Tự đánh giá năng lực nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp					
7	Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu (một hoặc các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc) Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc) Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc) Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)					
8	Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu: Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc) Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc) Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc) Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)					

Đề xuất để phát triển và nâng cao năng lực bản thân

.....

.....

.....

Phụ lục 3: Ý kiến góp ý liên quan

1. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến

Nên phân công công việc đúng người, đúng việc, có đánh giá năng lực hoàn thành nhiệm vụ theo thực chất, không làm hình thức, qua loa.

Kiểm nhiệm nhiều vị trí công việc ngoài đơn vị cơ hữu, do đó không đủ thời gian để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính theo vị trí việc làm tại trường cũng như một số công việc kiêm nhiệm

Muốn được tham gia nhiều hội nghị hội thảo hơn, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ
Tập huấn về nghiệp vụ giảng dạy, nâng cao năng lực ngoại ngữ và tin học

Đối tượng KTV vẫn chưa được quan tâm bồi dưỡng nghiệp vụ, KTV là chức danh riêng biệt với Giảng viên, có mô tả công việc hỗ trợ thực tập chứ không phải chức danh thấp hơn Giảng viên, trường chưa chú trọng việc học tập nâng cao trình độ KTV nên dẫn đến nhiều bất cập khi thực hiện nhiệm vụ (cụ thể cần được lấy ý kiến đối tượng này)

Có sự phân biệt chênh lệch giữa VC HC và Giảng viên, ví dụ trong KH, lịch làm việc có ghi rõ về sự kiện hôm 18/11 là toàn thể VC NLĐ dự 20/11 tuy nhiên khi đến thì đối tượng GV được bồi dưỡng còn HC lại không, trong khi không thông báo VC HC nghỉ phiên đó.

Bảng đánh giá phân loại viên chức của HC và GV giống nhau về hoạt động KHCN tuy nhiên các hoạt động KHCN mang tính tập huấn đa số không có thành phần. Cụ thể đợt tập huấn gần nhất của VC NLĐ về KHCN.

Các buổi họp/giao ban quá nhiều và quá dài, chiếm trọn 1 buổi làm trì hoãn việc dạy học và các công tác khác. Nên hạn chế và ghi rõ thành phần tham dự trong các buổi họp/tập huấn, tránh tình trạng đi họp/ dự hội thảo hết và không có người làm việc tại đơn vị

Cần có cho chỉ tiêu cán bộ trẻ về để đào tạo nguồn nhân lực thay thế và giảm tải công việc hành chính

Cần có sự phối hợp nhiều hơn, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị

Cần đưa Văn phòng vào cơ cấu tổ chức của Trường, vì đã có hệ số định biên, thuận lợi cho việc tuyển dụng nhân sự

Cần thêm thời gian để xây dựng nền tảng cơ sở vật chất cho nghiệp vụ

Chia sẻ học phần cho bộ môn tham gia giảng dạy, số học phần và giờ giảng bộ môn giảm mạnh trong những năm gần đây.

Có cơ hội được đào tạo, phát triển bản thân. Tuy nhiên công việc của giảng viên quá nhiều (góp ý dự thảo, kiêm nhiệm công tác hành chính) nên không có nhiều thời gian đầu tư cho công tác giảng dạy, NCKH

có quá nhiều việc đôi khi triển khai cùng lúc, nhiều email, tin nhắn zalo làm phân tâm khi làm việc, khó tránh 1 số công việc làm dưới hình thức ứng phó, chất lượng không cao

Có thể tổ chức các hoạt động tạo điều kiện cho việc học hỏi cách thức và phương pháp quản lý đào tạo sau đại học ở các Trường Đại học lớn nhỏ, trong và ngoài nước.

Còn nhiều công việc chung không tên làm tốn nhiều thời gian và công sức, dẫn đến chậm tiến độ các công việc phụ trách

Công việc chuyên trách theo chức năng nhiệm vụ, có phân cấp theo trình độ đào tạo để phát huy năng lực của cán bộ

Công việc của Trường ngày càng nhiều, CB kiêm nhiệm nhiều vị trí nên khó kiểm soát và hoàn thành hết các công việc dẫn đến ảnh hưởng chất lượng công việc.

Công việc được phân công phù hợp chuyên môn, nghiệp vụ; tuy nhiên, có quá nhiều việc cần giải quyết nên chất lượng công việc chưa đạt yêu cầu như mong muốn.

Công việc khá nhiều và dày đặc, cần có thời gian để hoàn thành

Công việc kiêm nhiệm nhiều khiến tôi không thể thực hiện công tác nghiên cứu khoa học của mình.

Công việc phân công trong đơn vị rõ ràng, nhưng không được theo dõi đánh giá đúng tiến trình, dẫn đến tình trạng cá nhân ảnh hưởng hiệu suất tập thể.

Công việc quá nhiều, chất chồng chất chồng mà số lượng người có hạn, chưa hết việc này đã đến việc khác, đề nghị tuyển thêm nhân sự cho các phòng ban để giảm tải công việc

Công việc quá tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, không có thời gian nghỉ ngơi, không có thời gian để sáng tạo

CV không có cơ hội được đào tạo chuyên môn; Không được thăng tiến

Đào tạo nâng cao trình độ giảng viên nên nâng cao trình độ theo đúng chuyên môn đang công tác. Hỗ trợ kinh phí nâng cao trình độ đối với viên chức khối hành chính và kỹ thuật viên.

Đơn vị cần đề án hoặc kế hoạch phát triển nhân sự giúp nhân viên định hướng kế hoạch cá nhân phù hợp để phát triển.

Được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế

Hạn chế việc kiêm nhiệm của giảng viên, đặc biệt GV đang quy hoạch sẽ đi học nâng cao trình độ chuyên môn trong năm và GV đang đi học, nhằm tạo điều kiện GV có thời gian nâng cao chất lượng chuyên môn và công tác đào tạo

Hiện chưa có quy trình cụ thể nên chất lượng Cv còn trì trệ

Hỗ trợ tham gia Hội nghị chuyên ngành

Học cao học

Khó khăn khi luân chuyển cán bộ

Không phải ai làm việc cũng muốn thăng tiến.

Không phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ nên khó phát triển và đóng góp nhiều cho chuyên môn

Kính gửi quý thầy cô! Em hiện tại công việc đang phụ trách là văn thư, phụ trách đào tạo. Chức danh hiện tại kế toán viên, em đã có làm đơn xin chuyển ngạch qua vị trí từ kế toán viên qua vị trí chuyên viên từ năm 2021 để phù hợp với công việc đang phụ trách nhưng chưa được xét. Mong sắp tới được Ban giám hiệu và Phòng tổ chức cán bộ xem xét ạ

Lãnh đạo chưa biết cách quản lý, phân công công việc và chưa có phân công trách nhiệm rõ ràng

Lãnh đạo Khoa quản lý rất thấu hiểu nhân viên, luôn hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhân viên công tác

Lịch làm việc tại đơn vị cơ hữu và đơn vị kiêm nhiệm còn chòng chéo, khó có thể hoàn thành công tác của 2 bên cùng 1 lúc. lượng công việc của 2 bên đôi khi còn quá lớn.

Mong nhà trường mở lớp ngôn ngữ anh cho cán bộ; tăng cường trao đổi chuyên môn với các đơn vị, bệnh viện HCM

Mong trường tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ là Bác sĩ dễ dàng có chứng chỉ hành nghề để tham gia hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện và phát triển chuyên môn.

Muốn được cơ hội tạo để nâng cao chất lượng công việc

Muốn tách riêng bộ phận Truyền thông ra khỏi Bộ phận Công Nghệ thông tin và bộ phận truyền thông quản lý trang website của Trường, tăng hiệu quả truyền thông qua kênh website

Nên chú trọng nhưng nội dung đào tạo chính, không nên trải rộng quá, hiệu quả không cao

Nên có cơ chế tốt hơn cho các đối tượng đi học nước ngoài ngắn hạn, vì có sự khác biệt giữa học ngắn hạn trong và ngoài nước, nhưng chế tài và hợp đồng kí kết xin đi học không khác biệt

Nên giảm bớt nhiệm vụ hành chính cho khối chuyên môn để có thời gian tập trung cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học

Nên xem lại cách tính giờ chuẩn để quy hệ số tại BM hiện nay vì còn nhiều công việc mất nhiều thời gian của cán bộ hơn so với cách tính hiện tại

Phụ trách hành chính 2 tổ Ô tô và Bảo vệ nhưng Hợp đồng theo Nghị định 68 nên cơ hội được cử đi đào tạo và phát triển bản thân gặp nhiều khó khăn

Quản lý công việc theo hiệu quả là chính

Tạo điều kiện nhiều hơn cho cán bộ trẻ thăng tiến
 Tham gia nhiều cuộc hội thảo
 Tham gia thường xuyên hơn về nghiệp vụ chuyên môn
 Thông tin hội thảo ngoài trường theo chuyên ngành khá hạn chế, chủ yếu cán bộ tự tìm kiếm

Thủ tục và hồ sơ còn nhiều rắc rối: phải xác nhận chữ ký CB của UBND phường!
 Triển khai trên hệ thống thông tin, hạn chế các lưu trữ triển khai bằng giấy tờ
 Trường nên có chính sách hỗ trợ (có thể chỉ là 1 phần) cho những ai muốn học tập nâng cao trình độ chuyên môn chứ không riêng giảng viên hay viên chức được quy hoạch.
 Trường, khoa và bộ môn tạo điều kiện tốt để nâng cao chuyên môn

2. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi

Mong muốn nhà trường tăng thêm nguồn phúc lợi
 Tăng nguồn thu tăng thu nhập cho cán bộ
 Bình thường so với công việc
 Các chương trình đào tạo liên tục chi trả chưa phù hợp cho đơn vị giảng dạy, khó mời giảng để tăng giá trị khoá học
 Cần bồi dưỡng thêm cho khối phòng ban
 Cần có chính sách nâng lương thưởng cho các cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm

Cần phải có chính sách rõ ràng cho kiêm nhiệm và hỗ trợ Đoàn thể.

Cần trả lương theo năng lực, làm ít hưởng ít, làm nhiều hưởng nhiều thì mới khuyến khích được các nhân tố tích cực

Chi trả giờ vượt thấp hơn so với mặt bằng chung

Cho CB KSK, đi du lịch mỗi năm 1 lần

Chuyển khoản lương kèm bảng kê lương chi tiết

Cơ chế hoạt động tự chủ, lương bổng và Phúc lợi nên có cơ chế tính riêng, không lấy mức chi trả của nhà nước cho khối lượng công việc và yêu cầu phát triển không tương xứng

Do trường đang xây dựng cách đánh giá TNTT nên còn thay đổi, rất đồng ý. Góp ý: Văn bản quy định TTNT đang xây dựng nên cố gắng đưa ra vào đầu giai đoạn đánh giá, để VC, người lao động có sự chuẩn bị và pkhuyến khích tinh thần và phấn đấu của VC, NLD.

Góp ý: Xem xét công tác phí khi có lịch công tác thời gian dài.

GV nên được chi dự HN 2 lần/ năm thay vì 1 lần/ năm như hiện tại

Hiện tại vẫn còn tình trạng người làm nhiều việc nhưng thu nhập có khi ít hơn người làm ít việc.

Hỗ trợ nhiều hơn cho cán bộ trẻ các chế độ phúc lợi.

Hỗ trợ thêm vấn đề chỗ ở cho cán bộ, đặc biệt là những cán bộ có hoàn cảnh khó khăn

Không cần tăng lương quá nhiều vì hiện tại cán bộ trong trường đều có nguồn thu nhập bên ngoài, thay vào đó nên giảm bớt các công việc không cần thiết để giảm tải áp lực cho viên chức

không đánh giá ngang bằng giữa học vị CK1, CK2 với Ths, TS

lương bổng và phúc lợi: tạm chấp nhận

Lương CB thâm niên hơn 10 năm và cán bộ tập sự chênh lệch không nhiều, phụ cấp thâm niên nhà giáo gần như không thấy

Lương trung bình nhưng chấm plvc khó

Lương và phúc lợi chi trả theo hiệu quả công việc, tính chất tương đối

Muốn được chuyển lương bậc đại học

Nên có chính sách tiền lương cho cán bộ có đào tạo Sau đại học, kể cả cán bộ khối phòng ban.

Nên cụ thể hơn về chế độ nghỉ phép năm của nhân viên hành chính

Nên rà soát lại giờ giảng vượt so với mức thu học phí hiện nay đồng thời tránh sự chênh lệch quá lớn giữa cán bộ có cùng trình độ

Nên trả lương theo năng lực và thành quả mà cá nhân đó đem lại cho trường, bệnh viện

Nguyện vọng nâng ngạch phù hợp với bằng cấp và vị trí việc làm

Nhà trường nên tăng thưởng cho các bài báo quốc tế, khuyến khích cán bộ đăng báo

Nhà Trường nên thăm dò tổng thu nhập của các tổ chức y tế trong địa bàn cần thơ, hướng tới cân bằng thu nhập.. ví dụ, bệnh viện phụ sản cần thơ, một bs mới ra trường 3 năm, tổng thu nhập sắp xỉ 20 triệu.

Phụ cấp còn thấp. Trên thực tế, áp lực sẽ cao hơn ở 1 người thực hiện nhiều công việc (đa số là không liên quan nhau) so với 1 người giữ 1 công việc. Xét về mặt kinh tế là tiết kiệm cho trường, nhưng xét về mặt tinh thần là gánh nặng áp lực cho nhân viên. Nếu trường đã tiết kiệm được chi phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng 1 người giữ thêm 1 chức vụ, xin hãy trích ra nhiều hơn để chi trả cho cán bộ kiêm nhiệm

Phụ cấp của các kiêm nhiệm Đoàn, Đảng, Trợ lý Công tác sinh viên quá ít. Giáo vụ chưa có phụ cấp

Phúc lợi hoặc thù lao khi thực hiện một công việc nên nhận trước, người làm sẽ có trách nhiệm thực hiện hơn.

Phúc lợi và lương nên làm rõ, tránh tình trạng hệ số lương cao thì phúc lợi cũng cao hơn

Tạm hoãn việc thực hiện 3p theo kpi vì kpi năm học chỉ mới được triển khai từ giữa năm, vẫn chưa quen với cách làm việc này, chưa có sự chuẩn bị chu đáo

Tăng 5% do lạm phát kinh tế

Tăng chi phí hỗ trợ NCKH. Ủng hộ hướng tính thu nhập tăng thêm tương xứng với khối lượng công việc và chất lượng thực hiện.

Tăng hỗ trợ công tác phí khi đào tạo ngắn hạn

Tăng thù lao giảng dạy đại học và coi thi

Tăng tiền giảng lên 100%

Tính chất công việc của GV lâm sàng/CLS hành nghề ở BV, luôn luôn tham gia khám chữa bệnh, trực gác ở BV thực hành. Hiện nay đãi ngộ cho NVYT là vấn đề cả XH quan tâm, vì những áp lực, khó khăn, trọng trách NVYT khoác trên mình chiếc blouse trắng phải đổi mặt. Mặc dù chức danh GV, nhưng đội ngũ GV LS/CLS luôn cố gắng làm tốt vai trò người thầy giáo và cả thầy thuốc, luôn cố gắng trau dồi chuyên môn để hành nghề y cao quý đó. Rất mong nhà trường thấu hiểu và tạo điều kiện nhiều hơn, có chính sách đãi ngộ tốt hơn.

Tính lương và thu nhập tăng thêm không dựa vào điểm sàn nghiên cứu khoa học; phần nghiên cứu khoa học thì cần có chính sách hỗ trợ riêng và nên dành phần tiền thay vì tính vào tiền lương v tntt của CB thì dùng để chi trả v hỗ trợ CB nào có nghiên cứu khoa học..như vậy sẽ khuyến khích cán bộ nếu được hưởng tiền cho NCKH thì cần có nghiên cứu; còn tiền lương v TNTT là đương nhiên được lĩnh hàng tháng.

Tổng thu nhập thấp hơn so với các đồng nghiệp cùng thời điểm nhưng do mỗi người ở một nơi làm việc khác nhau nên hài lòng

Trả lương theo khối lượng công việc được giao, công việc văn phòng khoa Y quá tải

Trả thêm phí nếu không nghĩ phép năm

Trường có nhiều hỗ trợ, các đợt lễ kỉ niệm, em rất hài lòng nên không có góp ý gì thêm

Việc chi thu nhập tăng thêm cần xem xét sau khi có chính sách tăng học phí. Đặc biệt là giảng dạy sau đại học

Việc chi trả theo các chính sách đánh giá phức tạp, dễ gây tâm lý đối phó cho NV hơn là thực sự cố gắng phấn đấu, làm việc tích cực hơn.

Việc đánh giá điểm PLVC mỗi quý còn quá rườm rà và tốn thời gian

3. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc

Quá nhiều văn bản được đưa về bộ môn : không có thời gian xem và nhớ hết. nên có cách mã hóa văn bản để dễ tìm kiếm và tra cứu khi cần. Nhiều thông báo hội nghị của trường được triển khai vào chiều t6 ; trong khi lịch làm việc của bệnh viên đã phải đưa

trong thứ 5; do đó rất khó khăn trong việc sắp xếp công việc tại bệnh viện trường. Các hoạt động của trường : rất khó khăn cho các cán bộ kiêm nhiệm bệnh viện trường tham gia do bị hạn chế về thời gian. Do đó nên có điểm cộng cho cán bộ tham gia bệnh viện trường trong phân loại viên chức (theo hệ số kiêm nhiệm).

Bớt công tác ngoài giờ

Các chính sách và quy trình làm việc cần cập nhật điều chỉnh phù hợp, giảm bớt thủ tục hành chính

Các đơn vị cần phối hợp chặt chẽ hơn trong việc cung cấp số liệu của Trường

Các hoạt động phục vụ cộng đồng cần cụ thể, có quy trình, có đánh giá

Các quy trình nên công khai trên website và thực hiện theo đúng quy trình đã được ký ban hành, hiện nay nhiều quy trình đã ban hành nhưng các bước thực hiện thì không bám theo đặc biệt là về cơ sở vật chất

Cần ban hành Quy định một số chức danh cần luân chuyển theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo

Cần công cụ hỗ trợ tìm kiếm gợi ý quy trình làm việc

Cần đơn giản hóa quy trình, thủ tục, nên triển khai chữ ký điện tử

Cần hỗ trợ và khuyến khích các cán bộ không thuộc khối khoa học sức khỏe tích cực đóng góp các bài báo quốc tế về cho nhà Trường. Hiện tại cách tính hỗ trợ cho các bài báo quốc tế thuộc mảng Xã hội học vẫn không bằng các Trường Đại học khác.

Chính sách và quy trình làm việc của Nhà trường: hài lòng

Có những qui trình còn dài dòng, lặp lại

Đa số các đơn vị chưa có quy trình làm việc rõ ràng. Nhất là CV liên quan đến 2 đơn vị thì thường xuyên đổ qua, đổ lại.

Đẩy mạnh thêm các chính sách hỗ trợ, ưu tiên cho cán bộ kiêm nhiệm nhiều chức vụ

Đề nghị được cung cấp chức năng xem công văn điện tử để kịp thời nắm thông tin để chủ động trong công việc

Do nhân sự mới tiếp nhận công việc, cần thời gian tìm hiểu để có thể nắm vững được quy trình làm việc hơn

Giảm công việc hành chánh

Hoạt động rất tốt cần phát huy hơn nữa

Không hài lòng về biên bản 2430/BB-ĐHYDCT ngày 30/11/2022 ghi rằng Thống nhất...khoa YTCC bố trí lại công năng sử dụng tại khoa KTYH và bàn giao khoa YTCC hiện tại cho Trung tâm GDYH&HLKN sử dụng sau này, BB không hề có cuộc họp trao đổi giữa khoa YTCC và trung tâm HLKN với BGH, Khoa YTCC chưa hề được hỏi ý kiến nên không thể ghi là thống nhất.

Lịch thông báo ngồi hội đồng luận văn nên 3-4 tuần, tránh bị động công việc
 Mở rộng Bệnh viện Trường Xây dựng website dành riêng cho hội thảo, hội nghị
 Mỗi lần thanh toán các khoản chi tiêu nội bộ khá lu bu, quy trình phức tạp, mặc dù đang giảm các thủ tục hành chính

Một số đơn vị trong trường còn chông chéo công việc và chưa nhất quán; nên tập trung cải tạo phòng học cho sinh viên hơn là tập trung cho công trình công viên-cây cảnh(cây cảnh đủ để che mát và an toàn không xấu là được thay vào đó nên cải tạo các phòng học xuống cấp, nóng... và trang bị thiết bị hiện đại cho người học và CB, khi nào phòng ốc khang trang hiện đại thì hãy tập trung về công viên cây cảnh)

Một số quy trình cần cập nhật, rà soát, sửa đổi, bổ sung

Một số quy trình về Đào tạo đăng trên website bấm vào không có thông tin, bộ phận phụ trách cần kiểm tra và cập nhật lại để tiện cho cán bộ, người học truy cập.

Nên có các form file word để cán bộ điền vào, thay vì pdf không chuyển đổi được, phải đánh máy lại

Nên công bố và áp dụng đúng quy trình, khâu nào chưa đúng, trách nhiệm thuộc về ai nên làm rõ

Nhà trường đang dần cải cách hành chính và áp dụng CNTT để quản lý hành chính tốt hơn. Tuy nhiên, em vẫn mong áp dụng CNTT nhiều hơn nữa để hạn chế quy trình hành chính để công việc được giải quyết nhanh chóng. VD quy trình thanh toán: sau khi vào trường nộp văn phòng khoa, đợi ký duyệt, sẽ vào lần 2 để mang xuống nộp phòng tài chính kế toán, rồi lại đợi tiếp đến lần thứ 3 vào trường để lấy tiền mặt?!? Nhu cầu thanh toán và các thủ tục hành chính khác rất nhiều x số lượng lớn GV thực hiện cùng 1 quy trình, nếu có thể giảm bớt sẽ tốt hơn rất nhiều.. Em rất mong có giải pháp tốt hơn ạ!!

Nhanh gọn

Phòng sau đại học chưa có quy trình làm việc rõ ràng. nên có cơ chế 1 cửa để giải quyết cho gv và hv

Quá nhiều văn bản. Nên giảm thiểu các thủ tục hành chính

Quy trình còn chưa thống nhất từ trên xuống

Quy trình phối hợp giữa các phòng ban cần rõ ràng, thống nhất

Quy trình thủ tục làm hồ sơ đề tài NCKH mất thời gian, việc chỉnh sửa hồ sơ tới lui nhiều lần do quy trình làm việc ko được thống nhất, chờ đợi duyệt rất lâu. Nên thiết kế việc duyệt quy trình này trên máy tính, nhằm giảm tải công việc cho các Trợ lý NCKH ở Khoa và Phòng NCKH.

Rất nhiều công việc một số cán bộ liên hệ trực tiếp cấp trên không thông qua bộ môn, làm một số cán bộ không tôn trọng làm việc tập thể bộ môn, khoa.

Số hóa trong quản lý, điều hành và thống nhất cơ sở dữ liệu chung toàn trường
Sớm ứng dụng số hóa hiệu quả

Tăng hỗ trợ kinh phí NCKH và công bố quốc tế. Nếu được, cân nhắc linh hoạt quy định giờ làm việc GV (có cơ hội tập trung giảng dạy hoặc NCKH, tránh cào bằng, giúp nâng cao chất lượng công việc phù hợp với khả năng)

Thời gian ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện còn hơi cận

Văn bản của Trường đều được công khai, nhưng do quá nhiều văn bản nên đơn vị không có thời gian triển khai hết được, cán bộ cũng không thể đủ thời gian để tìm hiểu, dẫn đến việc dù hệ thống văn bản đã được ban hành nhưng CB vẫn không nắm.

4. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp

Cần có bảng phân loại đánh giá cho khối hành chính

Cần có sự thống nhất trong tiêu chí đánh giá viên chức trong thời hạn 6 tháng hoặc 1 năm. Việc thay đổi liên tục bảng đánh giá viên chức mỗi quý sẽ gây khó khăn cho giảng viên

Cần nâng cao giám sát, quản lý

Cần nhìn nhận đánh giá bao quát mọi công việc cả bề nổi lẫn bề chìm

Cần phân chia công việc cụ thể hơn

Cấp quản lý trực tiếp: tạm chấp nhận

Chưa chuyên nghiệp, công tâm

Có 1 thực tế là nhân viên nào càng làm nhiều hoặc có kí tên thì có nguy cơ bị làm sai và trừ điểm. còn nhân viên ít làm thì ko bị sai nên ko bị trừ điểm. Người đi học thêm nhiều thì được cộng điểm còn người khác phải gánh công việc thì ko đc cộng. Do đó cách tính điểm trừ và điểm cộng còn chưa thực sự công bằng. Vd: người tổng hợp đề thi từ các gv khác mà đề bị lỗi thì chỉ có người tổng hợp đề và Trưởng BM bị trừ điểm. Vd2: người được nghỉ đi học hội nghị hội thảo thì được cộng điểm chứng chỉ nhưng người còn lại phải ở trường trực thì lại không được cộng điểm.

Có những thay đổi của trường, nhiều khi thay đổi quá nhanh, làm công việc đó bị rối, như việc qui định mức độ khó của câu trong ngân hàng câu hỏi cứ thay đổi.

Có tầm nhìn, quản lý và theo sát công việc cũng như đào tạo của viên chức

Công bằng trong đánh giá giữa cấp quản lý trong các đơn vị khác nhau

Đánh giá phân loại viên chức còn cả nê tiêu chí NCKH chưa công bằng, học vị cao chỉ cần hướng dẫn đề tài SDH là thừa giờ rất nhiều

Đánh giá viên chức cân bằng hơn, tăng điểm cho cán bộ kiêm nhiệm nhiều vị trí, giảm điều kiện điểm nckh vì cán bộ kiêm nhiệm không có nhiều thời gian dành cho nckh thì rất thiệt thòi với nhiều việc không tên

Đề nghị khen thưởng của trường không áp dụng tỷ lệ cho các đơn vị, thay vào đó CB nào đủ tiêu chuẩn thì được xét vào mức khen thưởng ở bậc tương ứng

Hơi quá hiền

Không có năng lực quản lý và điều hành công việc

Lãnh đạo trực tiếp phải nắm rõ quy trình, quy chế, gương mẫu và công bằng hơn trong phân loại, giao nhiệm vụ và phân công công tác

Một số thông tin các kế hoạch, sự kiện lớn chưa được tiếp nhận kịp thời để có thời gian chuẩn bị tốt cho công tác đảm bảo ANTT tại Trường.

Muốn tách riêng bộ phận Truyền thông ra khỏi Bộ phận Công Nghệ thông tin và bộ phận truyền thông quản lý trang website của Trường, tăng hiệu quả truyền thông qua kênh website

Nên công bằng khi làm chuyên môn tại bv. Còn bè phái và cô lập người khác. Đề nghị ban giám hiệu, ban giám đốc bv sâu sát hơn tình hình trong khoa.

Nên phân công, giám sát công việc sát sao và đánh giá, phê bình/khen thưởng kịp thời để chấn chỉnh hoặc khích lệ

Nên xét khen thưởng, kỷ luật đúng với thực tế tránh nể nan, cào bằng

Nghiêm cứu sáng tạo công việc

Phân bố công việc cho nhân viên hợp lý hơn (đặc biệt là các việc không nằm trong quy định công việc theo chức danh nghề nghiệp - việc không tên), chú ý vào hệ số việc làm

Quản lý tốt cần giữ vững, duy trì

Tạo điều kiện cho cấp dưới

Việc đánh giá PLVC thủ công nên khá mất thời gian

5. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 5: Điều kiện làm việc

Cải thiện wifi phủ sóng toàn trường

Cần tăng cường hệ thống CNTT của trường

Thêm cây xanh

Bị quá tải công việc, quá nhiều việc được giao

bệnh viện trường xuống cấp, trang thiết bị hư hỏng thường xuyên ảnh hưởng công việc. Môi trường chật hẹp không thoải mái.

Bm đã đề xuất mua bàn làm việc nhiều lần nhưng chưa được duyệt. BM 9 cán bộ nhưng chỉ có 4 bàn làm việc

Bổ nhiệm nhân viên quản lý phải dựa trên năng lực quản lý và năng lực làm việc

Cải thiện hệ thống giao việc theo hướng hiện đại, tiện dụng

Cải tiến đề xuất

cải tiến nâng cao chất lượng môi trường làm việc: VĂN PHÒNG BM TẠI TRƯỜNG

cần cải thiện điều kiện làm việc tại lâm sàng

Cần có công cụ và quy định cụ thể, người làm vẫn làm và người không làm vẫn không làm, còn cả nề.

Cần xem lại điều kiện dạy và học tại các Bệnh viện thực hành

Cảnh quan môi trường rất đẹp nhưng điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng giảng dạy và NCKH hiện nay

Đầu tư thêm phòng chuyên để nghiên cứu cho các bộ môn

Đề xuất cung cấp trang thiết bị làm việc kịp thời

Hệ thống giám sát cần tăng cường và cải thiện

Hệ thống giảng đường và các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy xuống cấp nhiều, một số GD buổi chiều khá nóng, phân bố quá nhiều SV, đôi khi ko đủ chỗ ngồi, máy tính ở các GD ko có kết nối Internet, hoặc rất yếu, một số máy tính khó khởi động gây mất thời gian, máy chiếu tại một số GD chất lượng hình ảnh không đảm bảo: rung giật, mờ, ko có màu sắc....Kính mong nhà trường xem xét.

Hệ thống giao việc, nhận việc, tiếp nhận thông tin còn rời rạc (email, htql, zalo, vpdt...) để sót thông tin, nhiều thao tác để có thể tiếp cận.

Máy tính giảng đường một số vẫn còn rất chậm ảnh hưởng đến công việc hành chính và giảng dạy

Cảnh quan tại trường: thường xuyên cải tạo. Cần chọn các loại cây cảnh, cách thiết kế cảnh quan tại các không gian trống giữa các khoa có tính ổn định, loại cây dễ chăm sóc để hạn chế được tổn kém tu sửa, chăm sóc. Và cần có Cán bộ/Bv giám sát a người phụ trách tu sửa và chăm sóc cây cảnh (đeo thẻ nhân viên - có xác nhận của trường khi làm việc) để tránh người lạ trà trộn, đảm bảo an ninh tại trường.

Hiện điều kiện làm việc của trường rất ổn. Riêng tại bệnh viện trường, các máy siêu âm đã quá cũ, chất lượng hình ảnh quá tệ nhưng chưa được thay thế kịp thời làm ảnh hưởng chất lượng chẩn đoán và giảng dạy. Máy CT đã hư quá lâu nhưng chưa được sửa chữa.

Không phù hợp với nhiệm vụ kiêm nhiệm khi có nhiều việc cần làm ở lĩnh vực su phạm

Khu vực để xe riêng của mỗi Khoa để khách đến liên hệ thì đến thẳng Khoa

Một số giảng đường có hệ thống máy tính không mở lên được. Khi PĐT có sử dụng giảng đường khi lên lịch thi thì xin thông báo và sắp xếp giảng đường khác cho sinh viên-GV giảng dạy.

Muốn tách riêng bộ phận Truyền thông ra khỏi Bộ phận Công Nghệ thông tin và bộ phận truyền thông quản lý trang website của Trường, tăng hiệu quả truyền thông qua kênh website

Nâng cấp trang thiết bị tại các giảng đường

Nên có bãi xe riêng cho xe đạp, nhà trường khuyến khích nhân viên đi xe đạp và xe điện. Nên có trạm sạc điện miễn phí trong trường bằng năng lượng mặt trời chẳng hạn.

Nên có phòng nghỉ trưa

Nên rà soát và ban hành tiêu chuẩn tối thiểu nơi làm việc theo quy định hiện hành

Nên xây dựng bệnh viện mới tạo điều kiện môi trường giảng dạy và thực hành tốt hơn.

nên xây dựng căn tin, hỗ trợ chỗ nghỉ lại cho cán bộ không về nhà buổi trưa

Phòng học rất nóng. Các thùng để rác nhỏ, chỉ có 2 loại (hữu cơ, tái chế) chưa phù hợp thực tế tại trường. Chưa có hệ thống giám sát, nhắc nhở công việc chất lượng cao.

Thủ tục đơn giản hơn

Vì Phòng Đào tạo Sau đại học là đơn vị tiếp xúc trực tiếp với học viên, CB giảng và các đơn vị BVTH,... nên không tránh khỏi việc "bị cắt ngang" khi đang tập trung giải quyết công việc được phân công, nhưng vẫn phải giữ thái độ hòa nhã, vui vẻ. Chính vì thế, môi trường, không khí làm việc tại Phòng Đào tạo Sau đại học khá là quan trọng so với các đơn vị khác. Đề xuất một số cải tiến sau: 1. Theo dõi quy trình làm việc, nhắc việc, duy trì quy trình làm việc ổn định. 2. Tạo thời gian nghỉ ngơi hợp lý 3. Có sự cân bằng, cân đối giữa các việc 4. Cần có sự đảm bảo sức khỏe thể chất và tâm lý cho nhân viên 5. Cần bố trí cơ sở vật chất đầy đủ tiện nghi, tạo điều kiện thoải mái nơi làm việc 6. Cần xây dựng niềm tin và nâng cao tinh thần đồng đội trong cùng 1 đơn vị 7. Cần có sự đoàn kết trong nội bộ

6. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 7: Thầy/cô khi làm việc với các phòng, trung tâm, đoàn thể

Các đơn vị đã hỗ trợ nhiều trong việc hoàn thành công việc chung

Các phòng ban khi cần làm việc thì hay vắng người hoặc không gặp được người làm việc. Cần cơ chế 1 cửa làm việc 8 tiếng/ ngày

Các phòng ban nên tạo điều kiện hơn cho cán bộ, sinh viên, học viên. Nên giúp đỡ hoặc thân thiện hơn

Cán bộ ở các phòng, trung tâm, đoàn thể cần trực và phản hồi online trong giờ làm việc, để cung cấp thông tin cho người đến liên hệ một cách nhanh nhất. Điều này giúp giảm thiểu thời gian di chuyển, liên hệ trực tiếp cá nhân

Cần chủ động hơn trong công việc

Cần chuyên nghiệp hơn

Cần hoàn tổ chức thực hiện chuyên nghiệp hơn

Chưa có sự gắn kết giữa các đơn vị

Chuyên viên các phòng ban thái độ không tốt, không hoà nhã khi làm việc với cán bộ, đặc biệt là cán bộ trẻ

Có những phòng 4,5 CV làm việc mà liên hệ 3,4 lần không gặp ai;

Công đoàn và Đảng ủy có cán bộ cơ hữu không nên cố định thứ 5 nhận công văn

Công nghệ thông tin cần đáp ứng được yêu cầu phục vụ giảng dạy, như phần mềm chấm điểm trắc nghiệm chưa linh hoạt, chưa có hệ thống chấm điểm những MCQ chọn 1 hoặc nhiều đáp án đúng.

Đề nghị phòng đào tạo Sau Đại học xem lại quy trình phân công coi thi kết thúc môn học. Phòng SDH nên giao lại việc này cho phòng Khảo thí vì thi cử là việc thuộc lĩnh vực của khảo thí. Phòng SDH không nên tự áp đặt phân công coi thi cho cán bộ mà không hỏi ý kiến trước. Nếu phân công cán bộ coi thi thì phải phân công theo tỷ lệ gv/khoa, tránh làm việc cảm tính theo kiểu “gv nào dễ phân công thì cứ áp đặt vào coi thi”.

Hòa thuận công việc

Không hài lòng về P.TCCB (vv hỗ trợ giải quyết chứng chỉ hành nghề): đã liên hệ nhiều lần nhưng đều không được hướng dẫn rõ ràng, không hỗ trợ được cán bộ. Sau hơn 9 năm vẫn chưa có chứng chỉ hành nghề

Một số cán bộ khối phòng ban không thân thiện

Một số đơn vị bị bỏ quên trong các thông báo

Một số phòng hoạt động chưa đều tay, ảnh hưởng chung nhà Trường

Một số quy trình của phòng SDH chưa có, chưa rõ ràng, CB phòng không nắm rõ lại bắt CB tự liên hệ, tự tìm hiểu ở phòng ban khác (VD ĐTDH) để làm. Công tác sửa chữa của phòng QTTB khi có phản hồi của BM rất rất chậm trễ.

Nên có quy trình, biểu mẫu rõ ràng nhưng cũng linh động trong những tình huống cấp bách

Nhân viên phòng Tổ chức Cán bộ cần hướng dẫn người liên hệ công việc nhiệt tình hơn.

Phòng CNTT cần làm việc chuyên nghiệp và có trách nhiệm hơn ...

Phòng Đào tạo Sau đại học cần cải thiện cách làm việc hơn.

Phòng Sau Đại học, Trung tâm dịch vụ và đào tạo theo nhu cầu xã hội nên có sự phối hợp tốt hơn trong các tổ chức sự kiện.

7. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 8: Thư viện

Mở rộng không gian thư viện, đổi mới thiết kế phòng đọc để tạo không gian thoải mái

Đa dạng các đầu sách chuyên ngành nhiều hơn

Sách điện tử chưa nhiều

Cần liên kết, hỗ trợ việc tìm kiếm các tài liệu chính thống đối với các chuyên ngành gần với y khoa (vd: Tâm lý học lâm sàng)

Chờ cơ sở vật chất về phòng ốc thì mới phát triển tiếp được

Chuẩn bị điều kiện có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học theo Quy định mở ngành đào tạo.

Cơ sở vật chất chưa được tốt lắm, phần mềm thư viện điện tử khó sử dụng, thô sơ, không bắt mắt.

Còn hơi sơ sài về cơ sở vật chất

Hòa đồng hơn

Internet thư viện yếu

Lựa chọn tiêu chí chưa từng sử dụng nhưng phải trả lời các câu hỏi bên dưới là không phù hợp

Mảng văn học chưa nhiều sách

Mở rộng thư viện điện tử. các hình thức đọc tại thư viện nên có thêm máy đọc sách. đăng ký các tạp chí chuyên ngành. Liên kết tìm các bài tiếng Việt

Nâng cấp hệ thống thư viện điện tử. Hiện tại còn khó đăng nhập và sử dụng

Nên bổ sung thêm máy lạnh, cho máy lạnh hoạt động tại một số phòng

Nên bỏ tiêu chí phải sử dụng thư viện, thay vào đó thư viện nên tìm hiểu nhu cầu của người dùng và cung cấp dịch vụ dựa trên nhu cầu thực tế đó.

Nên liên thông với các thư viện trong nước để dễ tìm tài liệu hơn

Nên thống nhất sử dụng 1 loại phần mềm thư viện điện tử. Thư viện điện tử chưa thật sự phát huy hết tính năng.

Nên xây dựng thư viện phù hợp với sự phát triển của nhà trường

Nhân sự mới được tuyển dụng, chưa sử dụng Thư viện

Phần mềm còn nhiều tài liệu chưa đáp ứng nhu cầu đọc online

Tài khoản uptodate

Thư viện cần được quan tâm và có chính sách đầu tư, phát triển theo định hướng. Tập trung vào phát triển nguồn học liệu và dịch vụ phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học ở trường. Chú trọng hơn việc phối hợp giữa các đơn vị đào tạo đảm bảo tài liệu môn học có ở thư viện và phục vụ cho người dạy và học một cách hiệu quả

Thư viện nên có tài khoản để download các tạp chí khoa học

Thư viện số

8. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 9: Văn hóa tổ chức

Nâng cao văn hoá ứng xử

Đầu tư hạ tầng thêm nữa nhằm phục vụ giảng dạy

Hình thành các chuẩn mực chất lượng từ cơ bản và phổ biến từ từ, có chiến lược hợp lý để công tác chất lượng "thấm" vào các hoạt động hằng ngày của CB nhà trường. Nên dùng các từ ngữ dễ hiểu để CB dễ tiếp cận và có hứng thú khi tiếp cận các vấn đề về chất lượng. Đọc không hiểu có thể là rào cản ảnh hưởng đến thái độ cán bộ khi thực hành chất lượng theo các VB của Trường đã ban hành. Hãy cụ thể và rõ ràng VD như bộ tiêu chí 5S: phần lớn các tiêu chí hướng dẫn rõ ràng, rất dễ hiểu và thực hiện theo. Hướng dẫn mà không hiểu thì sẽ khó để làm theo cho đúng.

Áp lực cao vì công việc quá tải

Ban hành kế hoạch trước 3-4 tuần để có bước chuẩn bị chu đáo và làm tốt hơn.

Các văn bản ban hành của Trường, mong quý thầy cô tham khảo trước để cùng nhau thực hiện tốt, nâng cao ý thức và trách nhiệm trong công việc

Cần có thêm đồng phục cho CBVC nhà trường. Hiện nay còn khiêm tốn

Cần nghiêm cứu sáng tạo đề tài nhiều hơn

Cần phân rõ nhóm công việc phù hợp với trình độ chuyên môn của cán bộ viên chức.

Ví dụ: những công việc chỉ yêu cầu trình độ tin học văn phòng như định dạng văn bản theo mẫu thì nên có cộng tác viên hơn là giao trực tiếp cho giảng viên có trình độ sau đại học. Giảng viên cần được giảm thời gian công tác hành chính, văn bản và tập trung vào giảng dạy và NCKH

Cần tập trung sâu vào chất lượng công việc của CBVC

Chế độ thưởng- phạt rõ ràng hơn

Chú trọng đội ngũ Giảng viên, quan tâm đối tượng khác, phân công công việc rõ ràng nhất là ở cấp quản lý trực tiếp (Bộ môn, phân môn)

Có kinh phí thưởng cho các hoạt động đảm bảo được tính chất lượng

Công đoàn cần có nhiều chương trình hành động hỗ trợ CBNV

Đào tạo chuyên môn sâu

Đồng phục khi vào trường, đảm bảo giờ giấc, cần trọng phát ngôn

Giảng viên cần nghiêm chỉnh chấp hành các quy định trường để sv hv noi theo

Hội nghị VC thường sai chủ đề, chưa tạo được động lực để thu nhận những nguyện vọng của VC

Khuyến khích văn hoá ngày đồng phục của Trường

Mặc đồng phục trường vào thứ 2

Mở rộng thư viện, xây dựng căn tin cho cán bộ, phát triển ký túc xá, hỗ trợ chỗ nghỉ ngơi buổi trưa cho cán bộ

Mong là tất cả cùng nhau quan tâm và thực hiện tiêu chí chất lượng theo đúng nghĩa chất lượng để đào tạo đội ngũ NVYT chất lượng

Nâng cao chất lượng và năng lực làm việc của mỗi cá nhân, thể hiện sự chuyên nghiệp trong công việc, đó mới chính là văn hóa chất lượng của Nhà trường. Chứ không phải đầu tư cho bề ngoài, hình thức, tiểu tiết!

Nên chú trọng sản phẩm, đừng đánh giá quá khắc khe quá trình thực hiện, chưa chắc quy trình tốt mà sản phẩm đã tốt

Nên có nhưng sinh hoạt thường xuyên hơn cho sinh viên về văn hoá ứng xử, trật tự ở các khu giảng đường, văn hoá về xếp hàng.

Nên để bảng cấm hút thuốc kể cả bãi xe

Phải thay đổi những con người trì trệ, làm việc tính toán lợi ích cá nhân, không có tinh thần trách nhiệm vì tập thể

Phân công nhiệm vụ và quyền lợi ngay từ đầu

Quà lưu niệm mang thương hiệu Trường. Quà tặng mang thương hiệu Trường (áo mưa, bảng tên, dù...) cho các tân sinh viên, các bạn sẽ góp phần quảng bá thương hiệu của Trường.

Quy tắc ứng xử, chuyên nghiệp, quản trị số

Tăng cường các hoạt động văn hóa thêm nữa

Tăng cường hoạt động đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, năng lực ngoại ngữ cho giảng viên đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế trong giáo dục

Tăng cường hướng dẫn sv thực hiện nội quy

Thay đổi phương thức quản lý, giám sát theo quản trị theo mục tiêu

Thiếu người tư vấn cho khách đến công tác hay học tập ở trường, kiểu như lễ tân ở các khách sạn, ngân hàng vậy: Có khách đến thì chào đón và tư vấn, hướng dẫn chi tiết.

Tinh thần học tập nhiều hơn

Trách nhiệm của mỗi cán bộ trong trường

Xây bệnh viện thực hành, cải thiện chất lượng hội thảo và nghiên cứu

Xây dựng quy chế văn hóa trường đại học

9. 03 điều Thầy/Cô thích nhất tại ngôi trường này

Cảnh quan đẹp, không gian xanh sạch

Môi trường làm việc năng động, sáng tạo, trách nhiệm

Tạo điều kiện nâng cao trình độ

Đồng nghiệp thân thiện

Lãnh đạo tâm huyết, tạo điều kiện tốt để làm việc, quan tâm người lao động

Đãi ngộ, chế độ khen thưởng

Chất lượng giảng dạy, đào tạo

Làm việc chuyên nghiệp

Được học hỏi rất nhiều về chuyên môn và nghiệp vụ
 Sinh viên
 Thu nhập tương đối
 Cách làm việc, đào tạo chất lượng, được xã hội công nhận
 Tiềm năng phát triển
 Chính sách phát triển nhân lực
 Cơ sở vật chất
 Bề dày lịch sử
 Bác sĩ ra trường có chuyên môn khá tốt
 Thư viện
 Cơ chế khuyến khích phát triển năng lực cá nhân (chuyên môn, sự sáng tạo)
 Luôn không ngừng tiếp nhận đánh giá và đổi mới, đặt ra mục tiêu và phấn đấu phát triển, sẵn sàng nâng cấp để hội nhập
 Văn hoá chào của SV
 Trang trọng, đào tạo đa dạng, và nghiên cứu khoa học
 Trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức
10. 03 điều Thầy/Cô chưa hài lòng về ngôi trường này
 Các vấn đề về cơ sở vật chất và mạng wifi
 Khối lượng công việc hành chính quá nhiều, ảnh hưởng đến thời gian thực hiện công tác chuyên môn
 Bệnh viện Trường quá chật hẹp, chưa đẹp
 Áp lực công việc rất lớn
 Lương chưa xứng đáng với sức khỏe của người lao động
 Cần thêm cây cho bóng mát, nhà vệ sinh chung chưa sạch
 Đánh giá phân loại viên chức chưa được khách quan và công bằng
 Nơi đậu xe cho cán bộ còn ít
 Chưa có căn tin phục vụ và chỗ nghỉ cho cán bộ ở lại
 Đầu tư các giảng dạy lâm sàng, thực hành mô hình.
 Công việc quá tải
 Chưa phát triển đầu tư được website
 Chưa có bệnh viện thực hành cơ sở thực hành chưa đáp ứng với mật độ sinh viên sự gắng kết với các bệnh viện thực hành
 Còn nhiều giảng đường chưa dọn dẹp sạch, máy tính có nhiễm virus tại các giảng đường

Một số giảng đường rất nóng, sinh viên - gv bị ảnh hưởng bởi thời tiết nóng, khó tập trung

Nhân lực còn mỏng nên phải kiêm nhiệm vị trí

Cán bộ phòng ban chưa hỗ trợ GV các công tác 1 cách thỏa đáng

Hệ thống máy tính cũ chưa có thiết bị thay thế sửa chữa phục vụ tốt cho giảng dạy

Khu thể thao chưa đầy đủ (nhà thi đấu đa năng, cầu lông)

Kỹ năng giao tiếp của Sinh viên còn yếu

Bệnh viện Trường chưa thu hút Bệnh nhân

Xếp loại viên chức hàng tháng hơi áp lực

Quy trình ko được bám sát dẫn đến chồng chéo, mất thời gian

Chưa có công cụ đánh giá hiệu quả công việc hiệu quả

Tiền hỗ trợ bài báo quốc tế còn thấp

Hệ thống máy chiếu giảng dạy trên một số giảng đường chưa tốt, một số GD có màn hình đẹp nhưng khi sử dụng cho máy tính cá nhân để trình chiếu thì rất phiền phức, khó chuyển đổi từ máy tính bàn sang máy cá nhân.

Một vài đồng nghiệp còn nóng nảy, ít sự thông cảm

1 số lãnh đạo đơn vị còn hổng hách, chưa phù hợp môi trường nhà giáo, ngành y

Thiếu chuyên nghiệp, Chậm chạp, Đôi khi khó hiểu

Đề tài nghiên cứu chưa chất lượng. Chi phí hỗ trợ cho 1 đề tài cơ sở quá thấp nên chất lượng sản phẩm không cao, cần duyệt ít đề tài nhưng nâng cao chất lượng và kinh phí. Chưa tối ưu hóa sự liên kết giữa lab trường và bác sĩ lâm sàng để đẩy mạnh nghiên cứu chất lượng, chưa sử dụng tối ưu hóa máy móc, trang thiết bị có sẵn. Đồng hóa giữa cán bộ giảng viên làm việc tại BV trường và BV thực hành, đặc biệt DKTU, vì áp lực bệnh nhân, sinh viên và trực khác biệt

Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý chưa dựa vào năng lực thực tế. Đánh giá xếp loại viên chức chưa sát với năng lực, trình độ của cán bộ. Thi đua khen thưởng còn mang tính tình thức, chưa khuyến khích được người giỏi

Một số cán bộ chưa làm việc có trách nhiệm như nhau

Bm còn hoạt động riêng lẻ chưa phối hợp tốt trong công tác NCKH

Các hoạt động diễn ra trong thời gian gấp

Các phòng học rất nóng

Cần có nhiều hoạt động kỹ năng cho sinh viên, cải tiến chương trình đào tạo, nâng cao ngoại ngữ cho cán bộ

Chất lượng các công trình xây dựng, cứ sửa suốt vẫn chưa ổn

Chế độ lương còn thấp so với công sức CB bỏ ra và không đồng đều cho các đối tượng, có người thì thu nhập quá cao, người thì quá thấp trong khi bằng cấp chuyên môn có thể tương đương, thời gian cho công việc chung của đơn vị nhiều lại được thu nhập ít, còn người thì chỉ giảng dạy hay ít tham gia công tác chung của đơn vị lại hưởng quá nhiều thu nhập từ các nguồn

Chi phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm quá thấp trong khi công việc rất nhiều, nặng hành chánh. Cử cán bộ đi học nhưng vẫn giao rất nhiều công việc. Các đơn vị hoạt động chưa đồng bộ, ảnh hưởng công việc chung.

Chưa có nhiều gắn kết phối hợp triển khai công việc giữa các đơn vị. Tuân thủ các qui định còn lỏng lẻo.

Chưa được giao quyền trong một số lĩnh vực theo nhiệm vụ mình phụ trách gây chậm trễ, không hiệu quả

Chưa hoàn thiện các khối nhà làm việc, điều hành, thiếu người hướng dẫn chuyên nghiệp tại các công ra vào, 1 số cán bộ có tác phong làm việc chưa cao.

Chưa phát huy tự chủ đến các Khoa; Chưa lắng nghe hết được ý kiến cán bộ do họ rất ngại nói; Làm một số việc vượt cấp.

Có 1 thực tế là nhân viên nào càng làm nhiều hoặc có kí tên thì có nguy cơ bị làm sai và trừ điểm. còn nhân viên ít làm thì ko bị sai nên ko bị trừ điểm. Người đi học thêm nhiều thì được cộng điểm còn người khác phải gánh công việc thì ko đc cộng. Do đó cách tính điểm trừ và điểm cộng còn chưa thực sự công bằng. Vd: người tổng hợp đề thi từ các gv khác mà đề bị lỗi thì chỉ có người tổng hợp đề và Trưởng BM bị trừ điểm. Vd2: người được nghỉ đi học hội nghị hội thảo thì được cộng điểm chứng chỉ nhưng người còn lại phải ở trường trực thì lại ko được cộng điểm.

Cơ sở lâm sàng (phòng học cho sinh viên k đủ giảng dạy)

Ngập nước mùa mưa

Công việc giữa nơi cơ hữu và kiêm nhiệm còn chồng chéo nhiều lúc thấy mệt mỏi

Công việc GV quá nhiều, thiếu chỗ đậu xe ô tô, văn hoá cư xử chưa tốt

Công việc không phù hợp với chuyên môn. Cán bộ làm việc luôn không thích người khác góp ý, chia sẻ.

Chỉ quan tâm số lượng chứ chưa đi vào chất lượng thực sự

Đang phát triển cơ sở vật chất, kết nối mạng chưa phủ sóng rộng khắp và ổn định, các phòng học còn nóng đặc biệt là vào mùa hè

Đôi lúc còn trì trệ - còn cào bằng

Giảng đường học còn ít, cơ sở vật chất chưa hoàn thiện, hệ thống internet yếu

Hệ thống Wifi chưa phủ sóng toàn trường, nếu có thì cũng rất chậm, dễ lag Bàn ghế giảng đường cần thay mới ở một số nơi, một số khu vực tự học khá dơ và nóng

Hệ thống wifi, mức lương, khối lượng công việc

hội họp nhiều; báo cáo nhiều; quy trình xử lý máy tính, trang thiết bị công nghệ thông tin còn cứng nhắc làm ảnh hưởng đến công việc chung

Khuôn viên trường chưa hợp lý (hỗn hợp nhiều phong cách, thiếu mái che trên các đường đi từ nhà xe đến khu vực làm việc trong khi điều kiện thời tiết luôn có nắng/mưa, chưa có hệ thống máy lạnh trung tâm) Tiến độ xây dựng bệnh viện quá chậm so với kế hoạch Chưa tin gọn trong các nghiệp vụ hành chính (các khảo sát quá dài, còn nhiều, hệ thống quản lý, giao nhận việc còn rời rạc,...)

Một bộ phận cấp dưới còn thờ ơ

Một số ít cán bộ thiếu tính phối hợp, hơi có tính quan cách, coi thường đồng nghiệp.

Nặng về hình thức, đơn giản mọi thủ tục

Nhà xe xa, nhà vệ sinh còn dơ, công tắc đèn hành lang ko an toàn

Nhiều việc có thời hạn hoàn thành còn gấp

Những hoạt động mang lợi ích chung kém tiêu tốn nhiều tiền, thời gian, công sức cán bộ

Phân công công việc chưa thực sự phù hợp với năng lực, trình độ gây lãng phí thời gian Chưa thể hiện rõ được sự giám sát trong công việc (hiện tại chỉ đánh giá).

Quan tâm giáo dục y đức sinh viên hơn, nâng cao nghiên cứu khoa học sinh hơn, giáo dục sức khỏe sinh viên nhiều hơn

SV HV còn nhiều thành phần ích kỷ, môi trường giao tiếp giữa nhân viên các phòng ban có SV HV còn rải rác một số điều tiêu cực, HV SDH chưa hiểu được các yêu cầu của nhà trường là lợi ích cho quá trình học

Tên đường khó nhớ, sv hay kẹt xe trễ giờ, một số sv ăn mặc chưa chuẩn mực

Theo ý kiến cá nhân có một số công việc tổ chức còn hình thức và chưa thật sự hiệu quả. Quy trình hoạt động cần từng bước xây dựng, cải tiến để phù hợp hơn.

Thiết bị giảng dạy xuống cấp, mạng yếu, áp lực công việc nhiều trùng lặp

Thiếu gs,pgs

Thiếu tiện ích (dịch vụ mua sắm cá nhân, ăn uống...) Năng Phòng học lý thuyết khá nóng

tính chuyên nghiệp, bố trí nhân sự chưa phù hợp, phương hướng quản trị đại học số

Trường chưa thành một thể thống nhất, rời rạc. Nhiều qui định của nhiều phòng có khi bị trùng lặp không cần thiết. Có những qui định của trường đưa ra, vừa mới thực hiện lại tiếp tục thay đổi.

Tỷ lệ sinh viên/CB quá cao; hợp tác quốc tế chưa đủ mạnh; Tạp chí y dược học của trường khó tìm kiếm được thông tin trên website để giúp người đọc tìm nguồn tài liệu tham khảo và trích dẫn.

Thái độ và ý thức hợp tác trong công việc của một số CBNV còn kém

Website chưa bố cục theo hướng hiện đại

Quá nhiều quy định, quy chế, tạo áp lực cho nhân viên

Chương trình cần rà soát theo hướng hội nhập

11. Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 10:

Bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ

Học tập nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp vị trí việc làm

Bản thân muốn được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức tin học để xử lý nhanh và hiệu quả hơn trong công việc.

Nhà trường luôn có nhiều chương trình tập huấn, nâng cao kỹ năng cho cán bộ

Mở lớp giao tiếp Anh văn cho cán bộ

Bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học

Học tập từ Thầy Cô lãnh đạo quản lý, đồng nghiệp, sinh viên, học viên và thực tế công việc.

Cần phát huy hơn trong công việc

Cần thời gian nhiều hơn để học tập tuy nhiên do khối lượng công việc nhiều nên chưa thực hiện đủ rất nhiều kế hoạch học tập cho bản thân để phát triển nâng cao năng lực bản thân

Học cao học chuyên ngành

Học tập liên tục

Tự giác học tập mỗi khi có cơ hội; có những sáng kiến để nâng cao năng suất làm việc.

Học tập thêm về kỹ năng lãnh đạo, quản lý và tổ chức

Trường nên dành kinh phí đào tạo, bồi dưỡng con người nhiều hơn

Được cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn và có kinh phí hỗ trợ nhiều hơn ạ.

Kỹ năng lập kế hoạch công việc

Cần nâng cao thêm chuyên môn với các ngôn ngữ AI

Để tăng cao chất lượng ngoại ngữ của giảng viên, có thể cử giảng viên tham gia 1 số lớp ngoại ngữ ngắn hạn tại nước ngoài

Trao đổi giảng viên với các trường nước ngoài. Thay đổi môi trường giao tiếp trong trường bằng tiếng Anh

Mong được tham gia các khóa học ngắn hạn trong và ngoài nước; các hội nghị ở ngoài nước.

Tích cực tham dự các hội thảo chuyên ngành

Bản thân thường xuyên tìm hiểu và tham gia các hội thảo trực tuyến, các khóa học phù hợp cho việc phát triển bản thân.

Cá nhân chỉ có thể phát triển toàn diện khi hệ thống văn bản quản lý về chính sách nguồn nhân lực được hoàn thiện

Cải thiện khả năng làm việc nhóm

Cần có phương pháp quản lý cá nhân tốt hơn

Cần có thời gian để khôi phục năng lượng sau công việc

Cần học học thêm các lớp ngắn hạn chuyên môn sâu, học bổ sung các lớp chính trị theo quy định nhiệm vụ của Đảng viên.

Dành nhiều thời gian để phát triển chuyên môn (thay vì làm các công tác hành chính, văn thư, sổ sách) như đọc tài liệu, tham gia các lớp tập huấn ngoài trường. Nâng cao trình độ ngoại ngữ

Đọc sách hằng ngày

Được chuyển ngạch chuyên viên và được đào tạo nhiều hơn

Được học tập các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, các buổi tập huấn kiến thức, quy định, thông tư, nghị định mới của Nhà nước theo đặc thù của nghề kế toán.

Học tập suốt đời là quyền lợi của người Đảng viên - Bác sĩ, nhà trường luôn tạo điều kiện này, quan trọng cá nhân có hiểu được lợi ích (tại sao) mình có được từ việc thực hiện những yêu cầu từ phía lãnh đạo cơ quan

Học thực tế lâm sàng ngoài nước

Luôn cập nhật kiến thức và nâng cao

Luôn cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ

Luôn hoàn thiện bản thân

Mở nhiều hội thảo về thăm dò chức năng

Nâng cao năng lực ngoại ngữ (kế hoạch học cử nhân ngôn ngữ anh) Nâng cao năng lực NCKH, công bố quốc tế...

Nên có thêm kinh phí hỗ trợ cho viên chức không phải CB quản lý được tham dự hội thảo, hội nghị nước ngoài, đáp ứng giá trị cốt lõi "Hội nhập" và "phát triển"

Nhà trường cần thành lập nhóm cán bộ hướng dẫn các thầy cô nghiên cứu khoa học theo định hướng phát triển của trường

Phát triển về khả năng ngoại ngữ và chuyên môn để có thể tiến xa hơn Phần đầu sớm nhất có thể học nghiên cứu sinh

Sẵn sàng rút kinh nghiệm từ những phê bình, suy nghĩ tích cực trong mọi tình huống và phát triển kỹ năng làm việc nhóm (phối hợp hỗ trợ cùng các đồng nghiệp)

Tách riêng bộ phận Truyền thông và Bộ phận Công Nghệ thông tin thành 2 đơn vị độc lập

Tập trung vào một số công việc trọng tâm, không ôm đồm quá nhiều việc

Tham gia nhiều hơn hội nghị, hội thảo để cập nhật kiến thức mới từ đồng nghiệp, từ chuyên gia

Tham gia thường xuyên các lớp hướng dẫn liên quan NCKH để phát triển công tác này, học tập nâng cao trình độ, tăng cường ứng dụng CNTT và ngoại ngữ

Thường xuyên tham dự tập huấn, hội nghị hội thảo về chuyên môn nghiệp vụ khi có điều kiện để vận dụng vào chức năng nhiệm vụ, tránh sai sót

Trường tạo điều kiện để được tiếp tục học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

Trường tổ chức nhiều hội thảo chuyên ngành, mời thêm các chuyên gia chia sẻ về kỹ năng sống, kỹ năng mềm